

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Mẫu số 01

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI  
(ĐỐI VỚI CÁC THÔN CÓ SẮP XẾP)  
(Kèm Báo cáo Hội đồng thẩm định /BC-HĐTĐ ngày      tháng      năm 2026 của Hội đồng thẩm định)

| STT | Tên xã                       | Tên Thôn         | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|------------------------------|------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                              |                  | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                              |                  |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   | Xã An Lão - Tỉnh Gia Lai     |                  | 3.194                                        | 10.645          | 894                       | 3.015           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Thôn An Hưng     | 162                                          | 513             | 162                       | 505             | 98,44                | Đạt                        | 280                             | 29                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Thôn Hoà Bình    | 352                                          | 1.122           | 282                       | 933             | 83,16                | Đạt                        | 314                             | 22                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Thôn An Hưng Bắc | 127                                          | 409             | 126                       | 408             | 99,76                | Đạt                        | 310                             | 35                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn An Thành    | 215                                          | 692             | 86                        | 262             | 37,86                | Đạt                        | 90                              | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Thôn Hưng Nhơn   | 594                                          | 2.122           | 4                         | 4               | 0,19                 | Không đạt                  | 120                             | 14                  | Không đạt               | Không đạt                               |
| 6   |                              | Thôn Thuận Hoà   | 144                                          | 482             | 43                        | 154             | 31,95                | Đạt                        | 240                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                              | Thôn An Thạch    | 421                                          | 1.432           | 175                       | 730             | 50,98                | Đạt                        | 310                             | 35                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                              | Thôn Thuận An    | 300                                          | 968             | 5                         | 5               | 0,52                 | Không đạt                  | 130                             | 12                  | Không đạt               | Không đạt                               |
| 9   |                              | Thôn Tân An      | 330                                          | 1.064           | 3                         | 3               | 0,28                 | Không đạt                  | 100                             | 14                  | Không đạt               | Không đạt                               |
| 10  |                              | Thôn Tân Lập     | 299                                          | 1.004           | 2                         | 3               | 0,30                 | Không đạt                  | 130                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                              | Thôn Thanh Sơn   | 250                                          | 837             | 6                         | 8               | 0,96                 | Không đạt                  | 250                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   | Phường An Khê - Tỉnh Gia Lai |                  | 11.989                                       | 50.743          | 38                        | 203             | 0,45                 |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Tổ dân phố 1     | 768                                          | 3.416           | 6                         | 44              | 1,15                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Tổ dân phố 2     | 829                                          | 3.664           | 0                         | 19              | 0,52                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Tổ dân phố 3     | 627                                          | 2.774           | 2                         | 22              | 0,79                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Tổ dân phố 4     | 872                                          | 3.834           | 0                         | 8               | 0,21                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Tổ dân phố 5     | 676                                          | 2.939           | 4                         | 22              | 0,75                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                              | Tổ dân phố 6     | 789                                          | 3.278           | 0                         | 7               | 0,21                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                              | Tổ dân phố 7     | 650                                          | 2.701           | 2                         | 9               | 0,33                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                              | Tổ dân phố 8     | 789                                          | 3.275           | 4                         | 28              | 0,85                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                        | Tên Thôn              | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|-------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                               |                       | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                               |                       |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 9   |                               | Tổ dân phố 9          | 777                                          | 3.193           | 2                         | 29              | 0,89                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                               | Tổ dân phố 10         | 622                                          | 2.660           | 2                         | 8               | 0,27                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                               | Tổ dân phố 11         | 735                                          | 3.036           | 0                         | 23              | 0,97                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 12  |                               | Tổ dân phố 12         | 754                                          | 3.044           | 3                         | 14              | 0,49                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 13  |                               | Tổ dân phố 13         | 796                                          | 3.058           | 1                         | 7               | 0,22                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 14  |                               | Tổ dân phố 14         | 813                                          | 3.896           | 3                         | 9               | 0,23                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 15  |                               | Tổ dân phố 15         | 815                                          | 3.229           | 5                         | 34              | 1,05                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 16  |                               | Tổ dân phố 16         | 677                                          | 2.746           | 4                         | 19              | 0,69                 | Không đạt                  | 423                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   | Phường An Bình - Tỉnh Gia Lai |                       | 7.782                                        | 31.005          | 73                        | 220             |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                               | Tổ dân phố 1          | 795                                          | 3.326           | 9                         | 25              | 0,75                 | Không đạt                  | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                               | Tổ dân phố 2          | 955                                          | 3.844           | 12                        | 37              | 0,96                 | Không đạt                  | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                               | Tổ dân phố 3          | 752                                          | 3.033           | 3                         | 7               | 0,23                 | Không đạt                  | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                               | Tổ dân phố 4          | 521                                          | 1.882           | 1                         | 5               | 0,27                 | Không đạt                  | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                               | Tổ dân phố 5          | 617                                          | 2.471           | 9                         | 32              | 1,30                 | Không đạt                  | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                               | Tổ dân phố 6          | 777                                          | 3.152           | 4                         | 7               | 0,22                 | Không đạt                  | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                               | Tổ dân phố 7          | 588                                          | 2.205           | 4                         | 4               | 0,18                 | Không đạt                  | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                               | Tổ dân phố 8          | 580                                          | 2.319           | 13                        | 50              | 2,16                 | Không đạt                  | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                               | Tổ dân phố 9          | 668                                          | 2.703           | 1                         | 3               | 0,11                 | Không đạt                  | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                               | Tổ dân phố 10         | 674                                          | 2.633           | 2                         | 3               | 0,11                 | Không đạt                  | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                               | Tổ dân phố 11         | 855                                          | 3.437           | 15                        | 47              | 1,37                 | Không đạt                  | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   | Phường An Phú - Tỉnh Gia Lai  |                       | 10.086                                       | 40.823          | 2.548                     | 12.875          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                               | Tổ dân phố Chư Á      | 1.000                                        | 3.737           | 39                        | 184             | 4,9                  | Không đạt                  | 717                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                               | Tổ dân phố Âu Cơ      | 1.299                                        | 4.701           | 16                        | 60              | 1,3                  | Không đạt                  | 720                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                               | Tổ dân phố Đoàn Kết   | 576                                          | 1.783           | 9                         | 15              | 0,8                  | Không đạt                  | 720                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                               | Tổ dân phố Thắng Lợi  | 931                                          | 3.765           | 15                        | 65              | 1,7                  | Không đạt                  | 720                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                               | Tổ dân phố Phú Thọ    | 1.136                                        | 4.807           | 2                         | 9               | 0,2                  | Không đạt                  | 725                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                               | Tổ dân phố Nguyên Lợi | 643                                          | 2.966           | 1                         | 5               | 0,2                  | Không đạt                  | 725                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                          | Tên Thôn         | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|---------------------------------|------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                                 |                  | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                                 |                  |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 7   |                                 | Tổ dân phố An Mỹ | 926                                          | 3.621           | 2                         | 9               | 0,2                  | Không đạt                  | 725                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                                 | Làng Thung Dờ    | 215                                          | 950             | 215                       | 950             | 100,0                | Đạt                        | 725                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                                 | Làng Do - Guáh   | 586                                          | 2.217           | 313                       | 1.462           | 65,9                 | Đạt                        | 714                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                                 | Làng Mơ Nù       | 592                                          | 2.558           | 504                       | 2.330           | 91,1                 | Đạt                        | 714                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                                 | Làng Bông Phun   | 542                                          | 2.024           | 383                       | 1.747           | 86,3                 | Đạt                        | 720                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 12  |                                 | Làng Wâu - Kơ Tu | 476                                          | 2.276           | 458                       | 2.115           | 92,9                 | Đạt                        | 714                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 13  |                                 | Làng Chuết       | 686                                          | 2.992           | 319                       | 2.021           | 67,5                 | Đạt                        | 720                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 14  |                                 | Làng Nhả Prông   | 478                                          | 2.426           | 272                       | 1.903           | 78,4                 | Đạt                        | 714                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   | Phường Ayun Pa - Tỉnh Gia Lai   |                  | 6.352                                        | 26.559          | 1.194                     | 5.410           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                                 | Tổ dân phố 1     | 527                                          | 2217            | 174                       | 938             | 42,31                | Đạt                        | <200                            | 10                  | Không đạt               | Đạt                                     |
| 2   |                                 | Tổ dân phố 2     | 495                                          | 2170            | 192                       | 1269            | 58,48                | Đạt                        | <200                            | 10                  | Không đạt               | Đạt                                     |
| 3   |                                 | Tổ dân phố 3     | 469                                          | 1923            | 14                        | 98              | 5,10                 | Không đạt                  | <200                            | 10                  | Không đạt               | Không đạt                               |
| 4   |                                 | Tổ dân phố 4     | 541                                          | 2297            | 51                        | 280             | 12,19                | Không đạt                  | <200                            | 10                  | Không đạt               | Không đạt                               |
| 5   |                                 | Tổ dân phố 5     | 578                                          | 2305            | 5                         | 24              | 1,04                 | Không đạt                  | <200                            | 10                  | Không đạt               | Không đạt                               |
| 6   |                                 | Tổ dân phố 6     | 577                                          | 2868            | 6                         | 45              | 1,57                 | Không đạt                  | <200                            | 10                  | Không đạt               | Không đạt                               |
| 7   |                                 | Tổ dân phố 7     | 498                                          | 1915            | 3                         | 9               | 0,47                 | Không đạt                  | <200                            | 10                  | Không đạt               | Không đạt                               |
| 8   |                                 | Tổ dân phố 8     | 515                                          | 2383            | 5                         | 22              | 0,92                 | Không đạt                  | <200                            | 10                  | Không đạt               | Không đạt                               |
| 9   |                                 | Tổ dân phố 9     | 519                                          | 1957            | 5                         | 13              | 0,66                 | Không đạt                  | <200                            | 10                  | Không đạt               | Không đạt                               |
| 10  |                                 | Tổ dân phố 10    | 509                                          | 2224            | 309                       | 956             | 42,99                | Đạt                        | <200                            | 10                  | Không đạt               | Đạt                                     |
| 11  |                                 | Tổ dân phố 11    | 520                                          | 1885            | 137                       | 539             | 28,59                | Đạt                        | <200                            | 10                  | Không đạt               | Đạt                                     |
| 12  |                                 | Tổ dân phố 12    | 604                                          | 2415            | 293                       | 1217            | 50,39                | Đạt                        | <200                            | 10                  | Không đạt               | Đạt                                     |
| 6   | Phường Diên Hồng - Tỉnh Gia Lai |                  | 12.096                                       | 56.266          | 322                       | 1.441           | 2,56                 |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                                 | Tổ dân phố 1     | 947                                          | 4356            | 26                        | 64              | 1,47                 | Không đạt                  | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                                 | Tổ dân phố 2     | 1.281                                        | 5.324           | 24                        | 40              | 0,75                 | Không đạt                  | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                                 | Tổ dân phố 3     | 1394                                         | 6063            | 48                        | 117             | 1,92                 | Không đạt                  | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                                 | Tổ dân phố 4     | 1115                                         | 5306            | 45                        | 118             | 2,22                 | Không đạt                  | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                                 | Tổ dân phố 5     | 974                                          | 4382            | 41                        | 113             | 2,58                 | Không đạt                  | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                        | Tên Thôn            | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|-------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                               |                     | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                               |                     |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 6   |                               | Tổ dân phố 6        | 927                                          | 4231            | 27                        | 77              | 1,81                 | Không đạt                  | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                               | Tổ dân phố 7        | 1034                                         | 5114            | 43                        | 111             | 1,83                 | Không đạt                  | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                               | Tổ dân phố 8        | 1062                                         | 4992            | 35                        | 93              | 1,86                 | Không đạt                  | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                               | Tổ dân phố 9        | 877                                          | 4205            | 29                        | 64              | 1,52                 | Không đạt                  | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                               | Tổ dân phố 10       | 658                                          | 3156            | 35                        | 76              | 2,4                  | Không đạt                  | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                               | Tổ dân phố 11       | 756                                          | 3443            | 27                        | 55              | 1,59                 | Không đạt                  | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 12  |                               | Tổ dân phố 12       | 972                                          | 4154            | 35                        | 83              | 2,0                  | Không đạt                  | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 13  |                               | Tổ dân phố 13       | 632                                          | 2612            | 22                        | 50              | 1,91                 | Không đạt                  | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 14  |                               | Thôn Pleikuroh      | 439                                          | 2048            | 209                       | 1024            | 50,0                 | Đạt                        | 740–800                         | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   | Phường Hội Phú - Tỉnh Gia Lai |                     | 9.027                                        | 39.893          | 703                       | 2.887           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                               | Tổ dân phố 1        | 1.410                                        | 6.205           | 9                         | 46              | 0,74                 | Không đạt                  | 750-800                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                               | Tổ dân phố 2        | 1.026                                        | 4.320           | 11                        | 51              | 1,18                 | Không đạt                  | 750-800                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                               | Tổ dân phố 3        | 1.142                                        | 5.385           | 22                        | 94              | 1,75                 | Không đạt                  | 750-800                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                               | Tổ dân phố 4        | 1.216                                        | 5.529           | 9                         | 43              | 0,78                 | Không đạt                  | 750-800                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                               | Tổ dân phố 5        | 1.034                                        | 4.673           | 43                        | 180             | 3,85                 | Không đạt                  | 750-800                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                               | Tổ dân phố 6        | 776                                          | 3.276           | 28                        | 129             | 3,94                 | Không đạt                  | 750-800                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                               | Tổ dân phố 7        | 954                                          | 4.023           | 15                        | 62              | 1,54                 | Không đạt                  | 750-800                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                               | Tổ dân phố Hàm Rồng | 547                                          | 2.155           | 4                         | 17              | 0,79                 | Không đạt                  | 820-1000                        | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                               | Làng Ngó            | 702                                          | 3.350           | 330                       | 1.336           | 39,88                | Đạt                        | 750-800                         | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                               | Làng Châm Anêh      | 220                                          | 977             | 232                       | 929             | 95,09                | Đạt                        | 790-820                         | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   | Phường Pleiku - Tỉnh Gia Lai  |                     | 10.478                                       | 43.317          | 329                       | 1.239           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                               | Tổ dân phố 1        | 1297                                         | 5458            | 19                        | 81              | 1,48                 | Không đạt                  | 775                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                               | Tổ dân phố 2        | 1.044                                        | 3.981           | 34                        | 122             | 3,06                 | Không đạt                  | 775                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                               | Tổ dân phố 8        | 1.424                                        | 5.828           | 17                        | 84              | 1,44                 | Không đạt                  | 775                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                               | Tổ dân phố 10       | 1.006                                        | 3.732           | 35                        | 137             | 3,67                 | Không đạt                  | 775                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                               | Tổ dân phố 11       | 1.422                                        | 6.249           | 19                        | 46              | 0,74                 | Không đạt                  | 775                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                               | Tổ dân phố 12       | 848                                          | 3.828           | 11                        | 33              | 0,86                 | Không đạt                  | 775                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                           | Tên Thôn             | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|----------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                                  |                      | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                                  |                      |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 7   |                                  | Tổ dân phố 13        | 1.168                                        | 4.844           | 15                        | 39              | 0,81                 | Không đạt                  | 775                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                                  | Tổ dân phố 15        | 737                                          | 3.216           | 12                        | 59              | 1,83                 | Không đạt                  | 775                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                                  | Tổ dân phố 16        | 788                                          | 3.379           | 9                         | 32              | 0,95                 | Không đạt                  | 775                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                                  | Tổ dân phố 14        | 523                                          | 2.144           | 12                        | 50              | 2,33                 | Không đạt                  | 775                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                                  | Làng Ôp              | 221                                          | 658             | 146                       | 556             | 84,50                | Đạt                        | 775                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   | Phường Thống Nhất - Tỉnh Gia Lai |                      | 10.852                                       | 45.710          | 470                       | 1.854           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                                  | Tổ dân phố 1         | 1.139                                        | 4.816           | 15                        | 60              | 1,25                 | Không đạt                  | 753,5                           | 6,2                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                                  | Tổ dân phố 2         | 1.016                                        | 4.241           | 9                         | 36              | 0,85                 | Không đạt                  | 749,0                           | 5,8                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                                  | Tổ dân phố 3         | 1.001                                        | 4.200           | 7                         | 30              | 0,71                 | Không đạt                  | 738,3                           | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                                  | Tổ dân phố 4         | 1.249                                        | 4.978           | 13                        | 60              | 1,21                 | Không đạt                  | 762,3                           | 6                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                                  | Tổ dân phố 6         | 1.067                                        | 4.586           | 40                        | 144             | 3,14                 | Không đạt                  | 761,0                           | 5,5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                                  | Tổ dân phố 7         | 1.355                                        | 5.848           | 29                        | 121             | 2,07                 | Không đạt                  | 763,0                           | 1,6                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                                  | Tổ dân phố 8         | 1.170                                        | 4.963           | 22                        | 80              | 1,61                 | Không đạt                  | 766,0                           | 5,3                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                                  | Tổ dân phố 9         | 816                                          | 3.391           | 49                        | 177             | 5,22                 | Không đạt                  | 788,0                           | 2,8                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                                  | Tổ dân phố Plei Kép  | 870                                          | 3.533           | 122                       | 556             | 15,74                | Đạt                        | 747,5                           | 2,8                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                                  | Tổ dân phố Bruk Ngol | 529                                          | 2.368           | 130                       | 462             | 19,51                | Đạt                        | 762,5                           | 7,3                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                                  | Tổ dân phố 5         | 640                                          | 2.786           | 34                        | 128             | 4,59                 | Không đạt                  | 767,0                           | 2,3                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  | Xã Al Bá - Tỉnh Gia Lai          |                      | 3.158                                        | 13.236          | 2.356                     | 10.345          | 632                  |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                                  | Làng Blút Griêng     | 409                                          | 1.480           | 206                       | 833             | 56                   | Đạt                        | 600-632                         | 2-5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                                  | Thôn Tứ Kỳ           | 544                                          | 1.945           | 188                       | 786             | 40                   | Đạt                        | 600-633                         | 2-5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                                  | Làng Ia Choan        | 354                                          | 1.540           | 298                       | 1.353           | 88                   | Đạt                        | 600-634                         | 2-5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                                  | Làng U Róh           | 479                                          | 2.318           | 425                       | 1.979           | 85                   | Đạt                        | 600-635                         | 2-5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                                  | Làng Dơ Nông Ó       | 298                                          | 1.257           | 237                       | 1.044           | 83                   | Đạt                        | 600-636                         | 2-5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                                  | Làng Ser Dơ Mó       | 354                                          | 1.658           | 314                       | 1.375           | 83                   | Đạt                        | 600-637                         | 2-5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                                  | Làng Tung Ke         | 425                                          | 1.749           | 403                       | 1.703           | 97                   | Đạt                        | 600-638                         | 2-5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                                  | Làng Ayun            | 295                                          | 1.289           | 285                       | 1.272           | 99                   | Đạt                        | 600-639                         | 2-5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  | Xã An Hòa - Tỉnh Gia Lai         |                      | 854                                          | 2.896           | 407                       | 1.302           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |

| STT | Tên xã                     | Tên Thôn        | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                                           |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                            |                 | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%)                       | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                            |                 |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                                           |                         |                                         |
| 1   |                            | Thôn An Quang   | 422                                          | 1417            | 403                       | 1295            | 91,39                | Đạt                        | 542                             | 33                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Thôn Vạn Xuân   | 432                                          | 1.479           | 4                         | 7               | 0,47                 | Không đạt                  | 210                             | 21                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 12  | Xã An Toàn - Tỉnh Gia Lai  |                 | 242                                          | 745             | 230                       | 715             | 93,79                |                            | 670,38                          | 15,00                                     |                         |                                         |
| 1   |                            | Thôn An Nghĩa   | 147                                          | 455             | 139                       | 433             | 95,16                | Đạt                        | 502                             | 1                                         | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Thôn Hòn Chiềng | 95                                           | 290             | 91                        | 282             | 97,24                | Đạt                        | 690                             | 1                                         | Đạt                     | Đạt                                     |
| 13  | Xã An Vinh - Tỉnh Gia Lai  |                 | 1.785                                        | 6.496           | 1.735                     | 6.313           | 681                  |                            |                                 |                                           |                         |                                         |
| 1   |                            | Thôn 1          | 265                                          | 899             | 257                       | 876             | 97,44                | Đạt                        | 300                             | 15                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Thôn 2          | 293                                          | 1054            | 279                       | 1034            | 98,1                 | Đạt                        | 400                             | 15                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                            | Thôn 3          | 424                                          | 1548            | 422                       | 1527            | 98,64                | Đạt                        | 300                             | 15                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                            | Thôn 4          | 259                                          | 967             | 232                       | 860             | 88,93                | Đạt                        | 300                             | 15                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                            | Thôn 5          | 172                                          | 648             | 171                       | 643             | 99,22                | Đạt                        | 450                             | 15                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                            | Thôn 6          | 121                                          | 461             | 121                       | 460             | 99,78                | Đạt                        | 550                             | 15                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                            | Thôn 7          | 251                                          | 919             | 253                       | 913             | 99,34                | Đạt                        | 480                             | 15                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 14  | Xã Ayun - Tỉnh Gia Lai     |                 | 1.739                                        | 7.781           | 913                       | 4.474           |                      |                            |                                 |                                           |                         |                                         |
| 1   |                            | Thôn 2          | 426                                          | 1678            | 14                        | 36              | 2,1                  | Không đạt                  | 763                             | 10                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Làng Plei Bông  | 479                                          | 2414            | 471                       | 2384            | 98,8                 | Đạt                        | 768                             | 8                                         | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                            | Thôn 1          | 406                                          | 1629            | 4                         | 13              | 0,8                  | Không đạt                  | 813                             | 11,3                                      | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                            | Làng Đêkjêng    | 428                                          | 2060            | 424                       | 2041            | 99,1                 | Đạt                        | 895                             | 10                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 15  | Xã Ân Tường - Tỉnh Gia Lai |                 | 4.612                                        | 17.403          | 405                       | 1.392           | 8,00                 |                            | 37,50                           | 10,31                                     |                         |                                         |
| 1   |                            | Tân Thạnh       | 857                                          | 3300            |                           |                 |                      |                            |                                 | Có 74% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã | Tên Thôn      | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi                                 |                                             |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|--------|---------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |        |               | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)                                     | Độ dốc địa hình (%)                         | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |        |               |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                                                 |                                             |                         |                                         |
| 2   |        | Ân Hữu        | 691                                          | 2829            |                           |                 |                      |                            |                                                                 | Có 56,%4 diện tích có độ dốc từ 15% trở lên | Không đạt               | Không đạt                               |
| 3   |        | Phú Xuân      | 324                                          | 1330            |                           |                 |                      |                            |                                                                 | Có 53,6% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên | Không đạt               | Không đạt                               |
| 4   |        | Thôn Đak Mang | 407                                          | 1399            | 405                       | 1392            | 99,50                | Đạt                        | Có 94% diện tích có độ cao từ 200m trở lên so với mực nước biển | Có 79,7% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |        | Phú Văn       | 306                                          | 1217            |                           |                 |                      |                            |                                                                 | Có 70% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |        | Phú Hữu 1     | 639                                          | 2642            |                           |                 |                      |                            |                                                                 | Có 66% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên   | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                      | Tên Thôn          | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                                             |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|-----------------------------|-------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                             |                   | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%)                         | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                             |                   |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                                             |                         |                                         |
| 7   |                             | Phú Hữu 2         | 480                                          | 1967            |                           |                 |                      |                            |                                 | Có 21,8% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên | Không đạt               | Không đạt                               |
| 8   |                             | Phú Khương        | 544                                          | 2143            |                           |                 |                      |                            |                                 | Có 83% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                             | Hà Đông           | 465                                          | 1794            |                           |                 |                      |                            |                                 |                                             | Không đạt               | Không đạt                               |
| 16  | Xã Bàu Cạn - Tỉnh Gia Lai   |                   | 3.728                                        | 15.182          | 985                       | 4.597           |                      |                            |                                 |                                             |                         |                                         |
| 1   |                             | Thăng Hưng Đông   | 731                                          | 2.833           | 158                       | 680             | 24,00                | Đạt                        | 648                             | 15                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Thăng Hưng Tây    | 507                                          | 1.973           | 151                       | 552             | 27,98                | Đạt                        | 682                             | 16                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                             | Thanh An          | 680                                          | 2.718           | 123                       | 552             | 20,31                | Đạt                        | 672                             | 17                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                             | Thanh Bình        | 664                                          | 2.803           | 134                       | 694             | 24,76                | Đạt                        | 688                             | 18                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                             | Làng Mui          | 516                                          | 2.517           | 393                       | 1984            | 78,82                | Đạt                        | 684                             | 19                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                             | Đoàn Kết          | 630                                          | 2.338           | 26                        | 135             | 5,77                 | Không đạt                  | 700                             | 20                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 17  | Xã Biển Hồ - Tỉnh Gia Lai   |                   | 9.809                                        | 41.272          | 3.800                     | 17.011          | 41,22                |                            | 700,00                          | 0,00                                        |                         |                                         |
| 1   |                             | Làng Ia Nueng     | 480                                          | 2388            | 416                       | 2061            | 86,31                | Đạt                        | 700                             | 16,5                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Làng Têg          | 362                                          | 1579            | 341                       | 1432            | 90,69                | Đạt                        | 700                             | 16,5                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                             | Thôn Đồng Bằng    | 674                                          | 2606            | 10                        | 39              | 1,50                 | Không đạt                  | 700                             | 16,5                                        | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                             | Làng Ia Bàng      | 440                                          | 1962            | 426                       | 1908            | 97,25                | Đạt                        | 700                             | 8                                           | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                             | Làng Ia Mút       | 351                                          | 1453            | 228                       | 850             | 58,50                | Đạt                        | 700                             | 8                                           | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                             | Thôn Nghĩa Hưng 1 | 649                                          | 2489            | 113                       | 462             | 18,56                | Đạt                        | 700                             | 15                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                             | Thôn Nghĩa Hưng 2 | 445                                          | 1966            | 0                         | 0               | 0,00                 | Không đạt                  | 700                             | 15                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                             | Thôn Nghĩa Hưng 3 | 529                                          | 2082            | 0                         | 0               | 0,00                 | Không đạt                  | 700                             | 15                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                             | Thôn Nghĩa Hưng 4 | 684                                          | 2946            | 170                       | 892             | 30,28                | Đạt                        | 700                             | 15                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                             | Làng Bui Brông    | 322                                          | 1366            | 322                       | 1.366           | 100,00               | Đạt                        | 700                             | 15                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                             | Thôn Chư Jôr      | 305                                          | 1265            | 92                        | 414             | 32,73                | Đạt                        | 700                             | 14                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 12  |                             | Làng Chư Đàng Ya  | 307                                          | 1359            | 190                       | 844             | 62,10                | Đạt                        | 700                             | 14                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 13  |                             | Làng Ia Gri       | 348                                          | 1560            | 329                       | 1530            | 98,08                | Đạt                        | 700                             | 14                                          | Đạt                     | Đạt                                     |
| 18  | Xã Bình Hiệp - Tỉnh Gia Lai |                   | 6.272                                        | 21.831          | 78                        | 258             |                      |                            |                                 |                                             |                         |                                         |

| STT | Tên xã                      | Tên Thôn          | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|-----------------------------|-------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                             |                   | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                             |                   |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Thôn Thuận Truyền | 767                                          | 2762            | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  | 23,7                            | 3,6                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 2   |                             | Thôn Bình Thuận   | 970                                          | 3304            | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  | 28,6                            | 3,3                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 3   |                             | Thôn Thuận Hạnh   | 746                                          | 2500            | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  | 17,9                            | 3,2                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 4   |                             | Thôn Bình Tân     | 950                                          | 2669            | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  | 30                              | 5                   | Không đạt               | Không đạt                               |
| 5   |                             | Thôn Phú Hưng     | 639                                          | 2243            | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  | 29,6                            | 5                   | Không đạt               | Không đạt                               |
| 6   |                             | Thôn M6           | 270                                          | 940             | 75                        | 248             | 26,38                | Đạt                        | 532                             | 25,3                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                             | Thôn Thuận Ninh   | 415                                          | 1194            | 3                         | 10              | 0,84                 | Không đạt                  | 192                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                             | Thôn Văn Phong    | 764                                          | 3242            | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  | 56,1                            | 4                   | Không đạt               | Không đạt                               |
| 9   |                             | Thôn Tây An       | 751                                          | 2977            | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  | 94,2                            | 6                   | Không đạt               | Không đạt                               |
| 19  | Xã Bình Khê - Tỉnh Gia Lai  |                   | 5.617                                        | 21.760          | 7                         | 31              |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Tiên Thuận        | 880                                          | 3.330           | 0                         | 6               | 0,18                 | không đạt                  | 281                             | 9                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Thượng Sơn        | 1.117                                        | 4.498           | 0                         | 3               | 0,07                 | không đạt                  | 257                             | 28                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                             | Thượng Giang      | 1.587                                        | 6.289           | 0                         | 0               | 0,00                 | không đạt                  | 173                             | 2                   | Không Đạt               | Không Đạt                               |
| 4   |                             | Tà Giang          | 1.053                                        | 3.971           | 3                         | 8               | 0,20                 | không đạt                  | 44                              | 1                   | Không Đạt               | Không Đạt                               |
| 5   |                             | Nam Giang         | 565                                          | 2.204           | 3                         | 10              | 0,45                 | không đạt                  | 54                              | 2                   | Không Đạt               | Không Đạt                               |
| 6   |                             | Hữu Giang         | 415                                          | 1.468           | 1                         | 4               | 0,27                 | không đạt                  | 47,8                            | 3                   | Không Đạt               | Không Đạt                               |
| 20  | Xã Bình Phú - Tỉnh Gia Lai  |                   | 1.288                                        | 4.111           | 366                       | 1.414           | 88                   |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Làng Vĩnh An      | 386                                          | 1.609           | 365                       | 1.409           | 87,57                | Đạt                        | 500                             | 23,1                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Thôn Phú Mỹ       | 902                                          | 2.502           | 1                         | 5               | 0,20                 | Không đạt                  | 400                             | 17,4                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 21  | Xã Bờ Ngoong - Tỉnh Gia Lai |                   | 6.453                                        | 26.726          | 4.234                     | 17.862          | 1.040                |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Làng Amo          | 471                                          | 2.101           | 432                       | 1.866           | 88,8                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Làng Pa Pét       | 371                                          | 1.517           | 244                       | 1.013           | 66,8                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                             | Làng Puih Jri     | 390                                          | 1.791           | 355                       | 1.670           | 93,2                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                             | Làng Thoong Nha   | 410                                          | 1.736           | 213                       | 904             | 52,1                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                             | Thôn Đồng Tâm     | 397                                          | 1.338           | 14                        | 31              | 2,3                  | Không đạt                  | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                             | Làng Phăm Klăh    | 483                                          | 2.218           | 445                       | 1.940           | 87,5                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                             | Làng Phăm Ngol    | 383                                          | 1.712           | 315                       | 1.244           | 72,7                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                             | Làng Hlú          | 353                                          | 1.720           | 307                       | 1.434           | 83,4                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                             | Làng Lê Ngol      | 399                                          | 1.706           | 235                       | 857             | 50,2                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                             | Làng Nú           | 373                                          | 1.562           | 275                       | 1.227           | 78,6                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                             | Làng Klú          | 387                                          | 1.364           | 239                       | 1.041           | 76,3                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 12  |                             | Làng Ka           | 390                                          | 1.452           | 180                       | 826             | 56,9                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 13  |                             | Làng Khối Zét     | 375                                          | 1.388           | 197                       | 697             | 50,2                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                       | Tên Thôn          | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                              |                   | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                              |                   |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 14  |                              | Làng Grai Mek     | 470                                          | 1.880           | 335                       | 1.410           | 75,0                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 15  |                              | Làng Kênh Siêu    | 441                                          | 1.711           | 215                       | 692             | 40,4                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 16  |                              | Làng Hồ Lâm       | 360                                          | 1.530           | 233                       | 1.010           | 66,0                 | Đạt                        | 600                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 22  | Xã Canh Liên - Tỉnh Gia Lai  |                   | 690                                          | 2.350           | 683                       | 2.323           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Làng Hà Giao      | 250                                          | 862             | 245                       | 842             | 97,68                | Đạt                        | 650                             | 26                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Làng Đak Lâu      | 216                                          | 743             | 215                       | 739             | 99,46                | Đạt                        | 650                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Làng Ka 3         | 224                                          | 745             | 223                       | 742             | 99,59                | Đạt                        | 660                             | 30                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 23  | Xã Canh Vinh - Tỉnh Gia Lai  |                   | 2.013                                        | 6.931           | 518                       | 2.003           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Thôn Bình Long    | 508                                          | 1.702           |                           |                 | -                    | Không đạt                  | 200                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Thôn Hiệp Vinh 2  | 505                                          | 1.542           |                           |                 | -                    | Không đạt                  | 200                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Thôn Tân Vinh     | 611                                          | 1.972           | 10                        | 30              | 1,52                 | Không đạt                  | 200                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn Quang Hiến   | 231                                          | 824             |                           |                 | -                    | Không đạt                  | 200                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Thôn Canh Hiệp    | 347                                          | 1.312           | 303                       | 1.179           | 89,86                | Đạt                        | 200                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                              | Thôn Suối Đá      | 319                                          | 1.281           | 205                       | 794             | 61,98                | Đạt                        | 200                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 24  | Xã Chợ Long - Tỉnh Gia Lai   |                   | 1.380                                        | 6.459           | 952                       | 4.999           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Làng Tpon         | 382                                          | 1727            | 204                       | 1033            | 59,8                 | Đạt                        | 600                             | 18                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Làng Kúc Gmỏi     | 228                                          | 1.032           | 114                       | 621             | 60,2                 | Đạt                        | 580                             | 18                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Làng Kúc Rong     | 343                                          | 1.685           | 280                       | 1526            | 90,6                 | Đạt                        | 620                             | 18                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Làng Brul - Klăh  | 427                                          | 2015            | 354                       | 1819            | 90,3                 | Đạt                        | 600                             | 18                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 25  | Xã Chư A Thai - Tỉnh Gia Lai |                   | 4.902                                        | 20.376          | 2.890                     | 12.993          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Thôn Tân Điệp     | 458                                          | 1.873           | 221                       | 883             | 47                   | Đạt                        | 600                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Thôn Plei Tăng    | 395                                          | 1.593           | 209                       | 1.323           | 83                   | Đạt                        | 600                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Thôn Plei Plok    | 484                                          | 2.057           | 371                       | 1.760           | 86                   | Đạt                        | 600                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn Plei Oi      | 525                                          | 2.488           | 434                       | 2.187           | 88                   | Đạt                        | 600                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Thôn Thanh Sơn    | 375                                          | 1.524           | 305                       | 1.290           | 85                   | Đạt                        | 600                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                              | Thôn Thanh Thượng | 320                                          | 1.140           | 227                       | 289             | 25                   | Đạt                        | 600                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                              | Thôn Drok         | 490                                          | 1896            | 323                       | 1303            | 69                   | Đạt                        | 600                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                              | Thôn Hải Yên      | 450                                          | 1.629           | 101                       | 373             | 23                   | Đạt                        | 600                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                              | Thôn Plei Pông    | 316                                          | 1.382           | 268                       | 1.174           | 85                   | Đạt                        | 600                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                              | Thôn Plei Hek     | 273                                          | 1193            | 246                       | 1093            | 92                   | Đạt                        | 600                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 26  | Xã Chư Krey - Tỉnh Gia Lai   |                   | 1.855                                        | 8.346           | 1.339                     | 6.660           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Làng Pobahktu     | 221                                          | 982             | 162                       | 759             | 77,29                | Đạt                        | 750                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Làng Chiêu Liêu   | 306                                          | 1.253           | 152                       | 728             | 58,10                | Đạt                        | 750                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Làng Bơch Siêu    | 221                                          | 879             | 123                       | 540             | 61,43                | Đạt                        | 750                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Làng Biên         | 283                                          | 1.143           | 185                       | 909             | 79,53                | Đạt                        | 750                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Làng Sơ Ron       | 237                                          | 1.226           | 174                       | 988             | 80,59                | Đạt                        | 750                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                      | Tên Thôn         | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|-----------------------------|------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                             |                  | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                             |                  |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 6   |                             | Làng Châu        | 315                                          | 1.484           | 301                       | 1421            | 95,75                | Đạt                        | 750                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                             | Làng Lơ Pơ       | 272                                          | 1.379           | 242                       | 1315            | 95,36                | Đạt                        | 750                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 27  | Xã Chư Păh - Tỉnh Gia Lai   |                  | 3.510                                        | 13.695          | 835                       | 3.470           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Thôn Phú Hòa 2   | 544                                          | 2.232           | 167                       | 791             | 35,44                | Đạt                        | 850                             | >15                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Thôn Phú Hòa 3   | 583                                          | 2.035           | -                         | -               | 0,00                 | Không đạt                  | 850                             | >15                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                             | Thôn Hòa Phú 1   | 507                                          | 1.932           | 84                        | 320             | 16,56                | Đạt                        | 850                             | >15                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                             | Làng Hreng       | 473                                          | 1.972           | 417                       | 1.559           | 79,06                | Đạt                        | 850                             | >15                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                             | Thôn Nghĩa Hòa 1 | 700                                          | 2.756           | -                         | -               | 0,00                 | Không đạt                  | 850                             | >15                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                             | Thôn Nghĩa Hòa 2 | 703                                          | 2.768           | 167                       | 800             | 28,90                | Đạt                        | 850                             | >15                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 28  | Xã Chư Prông - Tỉnh Gia Lai |                  | 4.097                                        | 17.284          | 1.393                     | 6.582           | 407                  |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Thôn Hoàng Yên   | 624                                          | 2552            | 39                        | 156             | 6,11                 | Không đạt                  | 658,6                           | 14,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Làng Bạc 2       | 259                                          | 1088            | 68                        | 333             | 30,61                | Đạt                        | 652,2                           | 14,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                             | Làng Bạc 1       | 543                                          | 2280            | 138                       | 627             | 27,50                | Đạt                        | 655,7                           | 14,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                             | Làng Bò          | 567                                          | 2342            | 142                       | 720             | 30,74                | Đạt                        | 571,5                           | 14,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                             | Thôn Bình Thanh  | 429                                          | 1860            | 93                        | 407             | 21,88                | Đạt                        | 428,1                           | 14,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                             | Làng Ó           | 188                                          | 766             | 66                        | 287             | 37,47                | Đạt                        | 486,2                           | 14,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                             | Thôn Đức Nghĩa   | 273                                          | 1046            | 64                        | 295             | 28,20                | Đạt                        | 464,2                           | 14,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                             | Làng Xung Beng   | 544                                          | 2215            | 190                       | 834             | 37,65                | Đạt                        | 438,6                           | 14,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                             | Làng Pố          | 309                                          | 1471            | 278                       | 1370            | 93,13                | Đạt                        | 562,1                           | 14,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                             | Làng Thung       | 361                                          | 1664            | 315                       | 1553            | 93,33                | Đạt                        | 582,6                           | 14,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 29  | Xã Chư Pưh - Tỉnh Gia Lai   |                  | 5.801                                        | 28.203          | 3.038                     | 16.514          | 618                  |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Plei Thơh Ga     | 673                                          | 3.241           | 533                       | 2.811           | 86,73                | Đạt                        | 409,7                           | 7,50                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Plei Lao         | 336                                          | 1.935           | 314                       | 1.846           | 95,40                | Đạt                        | 407,5                           | 1,20                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                             | Plei Kly Phun    | 453                                          | 1.958           | 347                       | 1.484           | 75,79                | Đạt                        | 398,7                           | 4,35                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                             | Plei Djiêk       | 469                                          | 2.117           | 320                       | 1.603           | 75,72                | Đạt                        | 384,2                           | 1,72                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                             | Thôn Hoà Hiệp    | 446                                          | 1.953           | 4                         | 16              | 0,82                 | Không đạt                  | 412,7                           | 1,25                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                             | Thôn Hoà Tín     | 485                                          | 1.936           | 4                         | 24              | 1,24                 | Không đạt                  | 420,6                           | 0,90                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                             | Thôn Hoà Bình    | 614                                          | 3.160           | 246                       | 1.539           | 48,70                | Đạt                        | 410,6                           | 2,24                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                             | Plei Tao         | 447                                          | 2.349           | 385                       | 2.154           | 91,70                | Đạt                        | 416,4                           | 4,29                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                             | Plei Ia Ke       | 612                                          | 2.979           | 287                       | 1.609           | 54,01                | Đạt                        | 413,5                           | 3,98                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                             | Thôn Hoà Lộc     | 581                                          | 2.639           | 14                        | 63              | 2,39                 | Không đạt                  | 416,1                           | 3,75                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                             | Plei Briêng      | 685                                          | 3.936           | 584                       | 3.365           | 85,49                | Đạt                        | 412,8                           | 3,26                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 30  | Xã Chư Sê - Tỉnh Gia Lai    |                  | 10.316                                       | 47.134          | 2.334                     | 10.013          | 471                  |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Thôn 1           | 779                                          | 3.955           | 0                         | 0               | -                    | Không Đạt                  | 510                             | 5,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Thôn 3           | 828                                          | 4.411           | 0                         | 0               | -                    | Không Đạt                  | 530                             | 6,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                             | Thôn 5           | 673                                          | 3.726           | 1                         | 5               | 0,13                 | Không Đạt                  | 540,0                           | 7,00                | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                    | Tên Thôn           | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|---------------------------|--------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                           |                    | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                           |                    |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 4   |                           | Thôn 8             | 729                                          | 2.958           | 2                         | 10              | 0,34                 | Không Đạt                  | 510                             | 5,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Thôn 9             | 834                                          | 3.742           | 5                         | 22              | 0,59                 | Không Đạt                  | 500                             | 6,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Thôn Mỹ Thạch      | 636                                          | 3.200           | 0                         | 0               | -                    | Không Đạt                  | 550                             | 4,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                           | Thôn Ngo Ser- Glan | 569                                          | 2.678           | 236                       | 994             | 37,12                | Đạt                        | 545                             | 4,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                           | Thôn Phú Cường     | 678                                          | 2.756           | 206                       | 855             | 31,02                | Đạt                        | 450                             | 8,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                           | Thôn Tào Ròng      | 596                                          | 2.552           | 381                       | 1.588           | 62,23                | Đạt                        | 480                             | 8,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                           | Thôn An Điền       | 403                                          | 1.686           | 75                        | 296             | 17,56                | Đạt                        | 500                             | 6,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                           | Thôn Vinh Hà       | 745                                          | 3.186           | 132                       | 443             | 13,90                | Không Đạt                  | 490                             | 5,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 12  |                           | Thôn Mỹ Phú        | 513                                          | 2.240           | 98                        | 347             | 15,49                | Đạt                        | 500                             | 5,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 13  |                           | Thôn Ia Blang      | 577                                          | 2.832           | 123                       | 521             | 18,40                | Đạt                        | 510                             | 6,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 14  |                           | Làng Greo Pét      | 346                                          | 1.333           | 210                       | 1.030           | 77,27                | Đạt                        | 500                             | 6,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 15  |                           | Thôn Dun Bêu       | 716                                          | 3.253           | 257                       | 1.125           | 34,58                | Đạt                        | 535                             | 4,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 16  |                           | Thôn Yon Tok       | 520                                          | 2.301           | 215                       | 852             | 37,03                | Đạt                        | 480                             | 8,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 17  |                           | Thôn Nông Trường □ | 292                                          | 1.275           | 120                       | 549             | 43,06                | Đạt                        | 510                             | 5,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 18  |                           | Làng Del           | 345                                          | 1.680           | 264                       | 1.355           | 80,65                | Đạt                        | 480                             | 7,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 19  |                           | Thôn Nhơn Phú      | 316                                          | 1.325           | 9                         | 21              | 1,58                 | Không Đạt                  | 510                             | 6,00                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 31  | Xã Cửu An - Tỉnh Gia Lai  |                    | 1.887                                        | 7.794           | 226                       | 968             |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Thôn Thượng An     | 693                                          | 2800            | 2                         | 8               | 0,28                 | Không đạt                  | 400                             | 7                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Thôn An Xuân       | 462                                          | 1.993           | 1                         | 8               | 0,40                 | Không đạt                  | 410                             | 4                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Thôn An Thạch      | 509                                          | 2.049           | 0                         | 0               | 0,00                 | Không đạt                  | 420                             | 7                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Làng Hòa Bình      | 223                                          | 952             | 223                       | 952             | 100,00               | Đạt                        | 440                             | 7                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 32  | Xã Đak Đoa - Tỉnh Gia Lai |                    | 8.533                                        | 34.670          | 3.480                     | 14.096          | 40,66                |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Thôn 8             | 509                                          | 1.923           | 125                       | 528             | 27,46                | Đạt                        | 730                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Thôn 2             | 972                                          | 4.198           | 376                       | 1.570           | 37,40                | Đạt                        | 735                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Thôn 3             | 706                                          | 2.947           | 24                        | 78              | 2,65                 | Không đạt                  | 748                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Thôn 5             | 774                                          | 3.235           | 12                        | 38              | 1,17                 | Không đạt                  | 735                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Thôn 6             | 697                                          | 2.804           | 21                        | 99              | 3,53                 | Không đạt                  | 750                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Thôn 1 Tân Bình    | 950                                          | 3.676           | 16                        | 24              | 0,65                 | Không đạt                  | 715                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                           | Thôn Tuoh Ktu      | 797                                          | 3.329           | 753                       | 3273            | 98,32                | Đạt                        | 717                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                           | Thôn Groi Wét      | 826                                          | 2.860           | 785                       | 2794            | 97,69                | Đạt                        | 710                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                           | Thôn Dôr 1         | 894                                          | 4.013           | 850                       | 3622            | 90,26                | Đạt                        | 713                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 33  | Xã Đak Pơ - Tỉnh Gia Lai  |                    | 4.172                                        | 15.365          | 1.733                     | 7.172           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Thôn 1             | 477                                          | 1.538           | 19                        | 75              | 4,88                 | Không đạt                  | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Thôn 2             | 676                                          | 2.375           | 32                        | 102             | 4,29                 | Không đạt                  | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Làng Kuk Kôn       | 239                                          | 1.041           | 150                       | 766             | 73,58                | Đạt                        | 500                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Thôn 3             | 308                                          | 894             | 101                       | 214             | 23,94                | Đạt                        | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                      | Tên Thôn                | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|-----------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                             |                         | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                             |                         |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 5   |                             | Làng Hway               | 235                                          | 1.057           | 153                       | 719             | 68,02                | Đạt                        | 500                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                             | Thôn 4                  | 576                                          | 1.893           | 2                         | 5               | 0,26                 | Không đạt                  | 500                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                             | Làng Bút                | 298                                          | 1.270           | 239                       | 1.251           | 98,50                | Đạt                        | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                             | Làng Gliek              | 467                                          | 1.710           | 329                       | 1.284           | 75,09                | Đạt                        | 500                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                             | Làng Jro Dong           | 353                                          | 1.422           | 292                       | 1.049           | 73,77                | Đạt                        | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                             | Làng Klăh Môn           | 319                                          | 1.225           | 241                       | 1.034           | 84,41                | Đạt                        | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                             | Làng Krông Hra          | 224                                          | 940             | 175                       | 673             | 71,60                | Đạt                        | 400                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 34  | Xã Đak Rong - Tỉnh Gia Lai  |                         | 1.673                                        | 6.172           | 1.517                     | 5.560           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Làng Kon Lanh           | 373                                          | 1.241           | 264                       | 760             | 61,24                | Đạt                        | 968                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Làng Kon Pne            | 446                                          | 1.759           | 422                       | 1.710           | 97,21                | Đạt                        | 939                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                             | Làng Kon Bông           | 349                                          | 1.135           | 343                       | 1.105           | 97,36                | Đạt                        | 971                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                             | Làng Đak Tơ Neng        | 424                                          | 1.746           | 410                       | 1.705           | 97,65                | Đạt                        | 970                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                             | Làng Kon Von            | 81                                           | 291             | 78                        | 280             | 96,22                | Đạt                        | 973                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 35  | Xã Đak Somei - Tỉnh Gia Lai |                         | 819                                          | 4.478           | 815                       | 4.461           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Làng Kon Jôt Nak        | 326                                          | 1860            | 326                       | 1860            | 100                  | Đạt                        | 900,5                           | 18                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Làng Kon Mahar Sơ Nglok | 493                                          | 2.618           | 489                       | 2601            | 99,35                | Đạt                        | 901,5                           | 19                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 36  | Xã Đăk Song - Tỉnh Gia Lai  |                         | 1.103                                        | 4.668           | 1.044                     | 4.506           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Làng Blà - Krăc         | 223                                          | 1.020           | 203                       | 966             | 94,71                | Đạt                        | 454                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Làng Kte - H'ôn         | 318                                          | 1.430           | 296                       | 1.379           | 96,43                | Đạt                        | 495                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                             | Làng Đăk Pling          | 562                                          | 2.218           | 545                       | 2.161           | 97,43                | Đạt                        | 450                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 37  | Xã Đức Cơ - Tỉnh Gia Lai    |                         | 2.321                                        | 10.138          | 766                       | 3.310           | 170                  |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Làng Ấp                 | 468                                          | 1960            | 331                       | 1551            | 79,13                | Đạt                        | 327,79                          | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Làng Krai               | 393                                          | 1772            | 293                       | 1301            | 73,42                | Đạt                        | 343,28                          | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                             | Thôn Chư Ty 3           | 668                                          | 2688            | 139                       | 451             | 16,78                | Đạt                        | 419,72                          | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                             | Thôn Chư Ty 4           | 792                                          | 3.718           | 3                         | 7               | 0,19                 | Không đạt                  | 435,59                          | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 28  | Xã Gào - Tỉnh Gia Lai       |                         |                                              |                 |                           |                 |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Thôn Plei Nhao          | 467                                          | 2.206           | 377                       | 1693            | 76,75                | Đạt                        | 738                             | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Thôn Ia Kênh            | 352                                          | 1718            | 245                       | 1106            | 64,38                | Đạt                        | 738                             | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                             | Thôn Plei Thoong        | 225                                          | 1087            | 212                       | 1001            | 92,09                | Đạt                        | 738                             | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                             | Thôn Trà Thương Phú     | 286                                          | 1213            | 18                        | 46              | 3,79                 | Không đạt                  | 738                             | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                             | làng Nang Long - O Sor  | 418                                          | 1931            | 267                       | 1274            | 65,98                | Đạt                        | 738                             | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 39  | Xã Hội Sơn - Tỉnh Gia Lai   |                         | 3.734                                        | 14.401          | 34                        | 117             | 0,79                 |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Thôn Thạch Bàn          | 928                                          | 3.189           | 15                        | 51              | 1,6                  | Không đạt                  | 670                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Thôn Cát Lâm            | 686                                          | 2.672           |                           |                 | 0                    | Không đạt                  | 38                              | 15                  | Không đạt               | Không đạt                               |
| 3   |                             | Thôn Đại Khoang         | 916                                          | 3.685           | 19                        | 66              | 1,79                 | Không đạt                  | 550                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                     | Tên Thôn                | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|----------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                            |                         | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                            |                         |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 4   |                            | Thôn Hội Sơn            | 667                                          | 2.572           |                           |                 | 0                    | Không đạt                  | 590                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                            | Thôn Thuận Phong        | 537                                          | 2.283           |                           |                 | 0                    | Không đạt                  | 440                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 40  | Xã Hra - Tỉnh Gia Lai      |                         |                                              |                 |                           |                 |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                            | Làng Chrong             | 325                                          | 1.562           | 325                       | 1.562           | 100                  | Đạt                        | 800                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Làng Kon Chrah          | 551                                          | 2.693           | 551                       | 2.693           | 100                  | Đạt                        | 800                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                            | Làng KDung              | 278                                          | 1.387           | 278                       | 1.387           | 100                  | Đạt                        | 800                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 41  | Xã Ia Băng - Tỉnh Gia Lai  |                         | 5.142                                        | 21.962          | 3.579                     | 15.248          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                            | Thôn Thung Nôm          | 590                                          | 2591            | 585                       | 2575            | 99,38                | Đạt                        | 780                             | 18                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Thôn Châm Prông         | 451                                          | 2340            | 451                       | 2340            | 100,00               | Đạt                        | 800                             | 18,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                            | Thôn Hàm Rồng           | 707                                          | 2966            | 378                       | 727             | 24,51                | Đạt                        | 1000                            | 22                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                            | Thôn O                  | 470                                          | 1943            | 370                       | 1811            | 93,21                | Đạt                        | 791                             | 19                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                            | Thôn La Sơn             | 761                                          | 2949            | 0                         | 0               | 0,00                 | Không đạt                  | 783                             | 18                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                            | Thôn Bông Lar           | 563                                          | 2187            | 422                       | 1597            | 73,02                | Đạt                        | 790                             | 19                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                            | Thôn Odeh               | 507                                          | 2074            | 300                       | 1322            | 63,74                | Đạt                        | 802                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                            | Thôn Ia Pét             | 479                                          | 2218            | 472                       | 2206            | 99,46                | Đạt                        | 798                             | 19                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                            | Thôn Alphun             | 614                                          | 2694            | 601                       | 2670            | 99,11                | Đạt                        | 799                             | 19,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 42  | Xã Ia Boong - Tỉnh Gia Lai |                         | 3.665                                        | 15.732          | 2.289                     | 10.466          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                            | Thôn Xuân Me            | 459                                          | 1.756           | 193                       | 562             | 32,0                 | Đạt                        | 498                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Thôn Yên Me             | 458                                          | 1.942           | 182                       | 1.008           | 51,9                 | Đạt                        | 460                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                            | Làng Đê - Sơ            | 411                                          | 1.857           | 372                       | 1.779           | 95,8                 | Đạt                        | 405                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                            | Làng Klũh Klăh          | 304                                          | 1.390           | 210                       | 1.013           | 72,9                 | Đạt                        | 467                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                            | Thôn Đoàn Kết           | 314                                          | 1.280           | 84                        | 352             | 27,5                 | Đạt                        | 456                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                            | Làng Sor                | 338                                          | 1.528           | 241                       | 1.113           | 72,8                 | Đạt                        | 424                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                            | Làng Riêng              | 376                                          | 1.709           | 303                       | 1.424           | 83,3                 | Đạt                        | 391                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                            | Làng Sung O - Boong Nga | 505                                          | 2.130           | 368                       | 1.740           | 81,7                 | Đạt                        | 425                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                            | Làng La                 | 500                                          | 2.140           | 336                       | 1.475           | 68,9                 | Đạt                        | 387                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 43  | Xã Ia Chia - Tỉnh Gia Lai  |                         | 2.108                                        | 8.912           | 1.452                     | 6.652           | 74,64                |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                            | Làng Kom                | 379                                          | 1.607           | 218                       | 1.039           | 64,65                | Đạt                        | 870                             | 34                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Làng Bang               | 264                                          | 1213            | 244                       | 1.135           | 93,57                | Đạt                        | 860                             | 34                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                            | Làng Tang               | 42                                           | 152             | 42                        | 152             | 100,00               | Đạt                        | 860                             | 30                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                            | Làng Lang               | 356                                          | 1517            | 266                       | 1.242           | 81,87                | Đạt                        | 860                             | 30                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                            | Làng Beng               | 338                                          | 1.526           | 310                       | 1.452           | 95,15                | Đạt                        | 850                             | 30                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                            | Làng Nú                 | 402                                          | 1637            | 192                       | 885             | 54,06                | Đạt                        | 860                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                            | Làng Biă Ngó            | 327                                          | 1260            | 180                       | 747             | 59,29                | Đạt                        | 860                             | 33                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 44  | Xã Ia Dom - Tỉnh Gia Lai   |                         | 1.568                                        | 6.526           | 403                       | 1.866           | 134                  |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                            | Thôn Mook Đen           | 593                                          | 2501            | 288                       | 1206            | 48,22                | Đạt                        | 350-600                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                    | Tên Thôn        | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|---------------------------|-----------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                           |                 | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                           |                 |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 2   |                           | Thôn Mook Trêl  | 402                                          | 1.749           | 138                       | 638             | 36,5                 | Đạt                        | 350-600                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Thôn Mook Trang | 318                                          | 1.407           | 146                       | 732             | 52                   | Đạt                        | 350-600                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Làng Bi         | 304                                          | 1.239           | 105                       | 452             | 36,48                | Đạt                        | 350-600                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Thôn Ia Mút     | 423                                          | 1.740           | 3                         | 13              | 0,75                 | Không đạt                  | 350-600                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Thôn Cửa Khẩu   | 121                                          | 391             | 11                        | 31              | 7,93                 | Không đạt                  | 350-600                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 45  | Xã Ia Dok - Tỉnh Gia Lai  |                 | 3.757                                        | 16.132          | 2.130                     | 9.489           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Thôn Ia Mang    | 401                                          | 1642            | 38                        | 106             | 6,5                  | Không đạt                  | 405                             | 13                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Thôn Đoàn Kết   | 576                                          | 1896            | 32                        | 90              | 4,7                  | Không đạt                  | 412                             | 12                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Làng Sung Le    | 427                                          | 1941            | 356                       | 1506            | 77,6                 | Đạt                        | 416                             | 11                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Làng Sung Kép   | 485                                          | 2265            | 416                       | 1899            | 83,8                 | Đạt                        | 389                             | 12                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Làng Ghè        | 417                                          | 1787            | 345                       | 1576            | 88,2                 | Đạt                        | 416                             | 13                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Làng Dok Ngol   | 455                                          | 2079            | 416                       | 1848            | 88,9                 | Đạt                        | 431                             | 10                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                           | Làng Pong       | 421                                          | 2113            | 375                       | 1754            | 83,0                 | Đạt                        | 453                             | 12                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                           | Làng Dok Lăh    | 313                                          | 1297            | 168                       | 752             | 58,0                 | Đạt                        | 454                             | 11                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                           | Thôn Chư Bô 1   | 337                                          | 1465            | 10                        | 24              | 1,6                  | Không đạt                  | 398                             | 13                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                           | Thôn Chư Bô 2   | 326                                          | 1289            | 12                        | 40              | 3,1                  | Không đạt                  | 390                             | 12                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 46  | Xã Ia Dreh - Tỉnh Gia Lai |                 | 1.292                                        | 6.357           | 1.244                     | 6.205           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Buôn Ia Krông   | 339                                          | 1588            | 331                       | 1574            | 99,12                | Đạt                        | 140                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Buôn Hdreh      | 490                                          | 2.545           | 467                       | 2453            | 96,39                | Đạt                        | 290                             | 29,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Buôn Băh Nga    | 463                                          | 2.224           | 446                       | 2178            | 97,93                | Đạt                        | 118,5                           | 5,45                | Không Đạt               | Đạt                                     |
| 47  | Xã Ia Grai - Tỉnh Gia Lai |                 | 5.644                                        | 23.028          | 1.636                     | 6.633           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Thôn 1          | 567                                          | 2.248           | 13                        | 43              | 1,91                 | Không đạt                  | 587                             | 9,6                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Thôn 2          | 639                                          | 3.007           | 22                        | 68              | 2,26                 | Không đạt                  | 588                             | 9,6                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Thôn 3          | 850                                          | 3.323           | 298                       | 1220            | 36,71                | Đạt                        | 589                             | 9,6                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Thôn 4          | 435                                          | 1.824           | 11                        | 21              | 1,15                 | Không đạt                  | 590                             | 9,6                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Thôn 5          | 610                                          | 2.367           | 11                        | 27              | 1,14                 | Không đạt                  | 591                             | 9,6                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Làng Ia Grăng 1 | 585                                          | 2.388           | 349                       | 1415            | 59,25                | Đạt                        | 578                             | 12,33               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                           | Làng Ia Grăng 2 | 475                                          | 2.079           | 441                       | 1913            | 92,02                | Đạt                        | 579                             | 16,9                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                           | Làng Bêk        | 583                                          | 2.164           | 201                       | 771             | 35,63                | Đạt                        | 613                             | 12,33               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                           | Làng Ia Bă      | 521                                          | 2.220           | 100                       | 373             | 16,80                | Đạt                        | 613                             | 9,6                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                           | Làng Dưn De     | 379                                          | 1.408           | 190                       | 782             | 55,54                | Đạt                        | 613                             | 9,6                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 48  | Xã Ia Hiao - Tỉnh Gia Lai |                 | 4.512                                        | 19.783          | 2.580                     | 12.732          | 585                  |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Thôn Bình Trang |                                              |                 |                           |                 |                      | Không đạt                  |                                 |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Thôn Thanh Bình | 331                                          | 1.244           | 35                        | 139             | 11,17                | Không đạt                  | 211                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Thôn Sô Ma Hang | 372                                          | 1.919           | 302                       | 1575            | 82,07                | Đạt                        | 210                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Thôn Sô Ma Rong | 445                                          | 1.944           | 169                       | 881             | 45,32                | Đạt                        | 211                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                    | Tên Thôn         | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|---------------------------|------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                           |                  | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                           |                  |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 5   |                           | Thôn Sô Ma Long  | 494                                          | 2.335           | 369                       | 1873            | 80,21                | Đạt                        | 209                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Thôn Yên Phú     | 394                                          | 1.408           | 0                         | 0               | 0,00                 | Không đạt                  | 207                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                           | Thôn Chrôh Ponan | 604                                          | 2.446           | 299                       | 1493            | 61,04                | Đạt                        | 205                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                           | Bôn Hiao         | 511                                          | 2.282           | 392                       | 1843            | 80,76                | Đạt                        | 202                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                           | Bôn Ling         | 529                                          | 2.682           | 526                       | 2657            | 99,07                | Đạt                        | 208                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                           | Thôn Điem 9      | 454                                          | 1.681           | 111                       | 435             | 25,88                | Đạt                        | 213                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                           | Bôn Chư Plah Jai | 378                                          | 1.842           | 377                       | 1836            | 99,67                | Đạt                        | 207                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 49  | Xã Ia Hnú - Tỉnh Gia Lai  |                  | 4.933                                        | 23.706          | 3.123                     | 15.595          | 650                  |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Thôn Lũh Yố      | 531                                          | 2.695           | 381                       | 1.886           | 69,98                | Đạt                        | 392                             | 18-25               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Thôn Lũh Ngó     | 590                                          | 2.915           | 458                       | 2.096           | 71,90                | Đạt                        | 398                             | 18-25               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Thôn Phú Quang   | 512                                          | 2.218           | 195                       | 863             | 38,91                | Đạt                        | 404                             | 18-25               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Thôn Bê Tel      | 384                                          | 2.057           | 314                       | 1.594           | 77,49                | Đạt                        | 399                             | 18-25               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Thôn Khô Roa     | 397                                          | 1.842           | 226                       | 950             | 51,57                | Đạt                        | 415                             | 18-25               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Thôn Tung Neng   | 613                                          | 2.819           | 283                       | 1.536           | 54,49                | Đạt                        | 424                             | 18-25               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                           | Thôn Tung Đao    | 589                                          | 2.975           | 384                       | 2.067           | 69,48                | Đạt                        | 428                             | 18-25               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                           | Thôn Tung Mo A   | 546                                          | 2.685           | 430                       | 2.104           | 78,36                | Đạt                        | 413                             | 18-25               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                           | Làng Kueng Đon   | 502                                          | 2.240           | 296                       | 1.729           | 77,19                | Đạt                        | 399                             | 18-25               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                           | Thôn Teng Nong   | 269                                          | 1.260           | 156                       | 770             | 61,11                | Đạt                        | 415                             | 18-25               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 50  | Xã Ia Hrug - Tỉnh Gia Lai |                  | 7.839                                        | 32.747          | 3.689                     | 17.131          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Làng Blang       | 522                                          | 2457            | 451                       | 2.124           | 86,45                | Đạt                        | 636,3                           | 18,7                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Làng Jut         | 587                                          | 2592            | 495                       | 2.246           | 86,65                | Đạt                        | 647                             | 18,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Làng Klăh        | 393                                          | 1750            | 322                       | 1.436           | 82,06                | Đạt                        | 645                             | 17,8                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Làng Breng       | 424                                          | 2029            | 416                       | 1.985           | 97,83                | Đạt                        | 647                             | 17,8                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Làng Breng 3     | 392                                          | 1643            | 149                       | 690             | 42,00                | Đạt                        | 635                             | 17,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Thôn Thanh Hà    | 600                                          | 2153            | 7                         | 44              | 2,04                 | Không đạt                  | 653                             | 18,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                           | Làng Ngai Ngó    | 449                                          | 1857            | 232                       | 975             | 52,50                | Đạt                        | 651                             | 19,8                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                           | Làng Máih        | 411                                          | 1789            | 305                       | 1.366           | 76,36                | Đạt                        | 673                             | 19,7                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                           | Thôn Tân Sao     | 512                                          | 2025            | 3                         | 12              | 0,59                 | Không đạt                  | 696                             | 17,6                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                           | Thôn Hưng Bình   | 480                                          | 1866            | 4                         | 23              | 1,23                 | Không đạt                  | 695                             | 18,7                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                           | Thôn Lập Thành   | 489                                          | 1797            | 2                         | 11              | 0,61                 | Không đạt                  | 689                             | 17,8                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 12  |                           | Làng Bô          | 391                                          | 1750            | 231                       | 1099            | 62,80                | Đạt                        | 708                             | 19,2                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 13  |                           | Thôn Đức Tân     | 412                                          | 1435            | 45                        | 191             | 13,31                | Không đạt                  | 715                             | 17,9                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 14  |                           | Làng Nang        | 415                                          | 1872            | 301                       | 1.485           | 79,33                | Đạt                        | 711                             | 17,2                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 15  |                           | Thôn Tân An      | 498                                          | 1932            | 56                        | 249             | 12,89                | Không đạt                  | 717                             | 17,6                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 16  |                           | Làng Ó           | 418                                          | 1917            | 368                       | 1.842           | 96,09                | Đạt                        | 710                             | 19,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 17  |                           | Làng Yang        | 446                                          | 1883            | 302                       | 1353            | 71,85                | Đạt                        | 667                             | 19,8                | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                     | Tên Thôn         | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|----------------------------|------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                            |                  | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                            |                  |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 51  | Xã Ia Khuol - Tỉnh Gia Lai |                  | 3.113                                        | 14.620          | 2.520                     | 11.956          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                            | Làng Pok         | 329                                          | 1.316           | 328                       | 1.293           | 98                   | Đạt                        | 523-700                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Làng Rơ Vai      | 317                                          | 1.295           | 144                       | 619             | 48                   | Đạt                        | 523-700                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                            | Thôn Đại An      | 322                                          | 1.164           | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  | 523-700                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                            | Làng Tơ Vơ       | 263                                          | 1.092           | 259                       | 1.069           | 98                   | Đạt                        | 523-700                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                            | Làng Kách        | 387                                          | 1.714           | 383                       | 1.690           | 99                   | Đạt                        | 523-700                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                            | Làng Tơ Ver      | 325                                          | 1.567           | 315                       | 1.532           | 98                   | Đạt                        | 523-700                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                            | Làng Mor         | 366                                          | 1.703           | 362                       | 1.652           | 97                   | Đạt                        | 523-700                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                            | Làng Kon Sơ Lãng | 429                                          | 2.241           | 367                       | 1.935           | 86                   | Đạt                        | 523-700                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                            | Làng Kon Mảnh    | 385                                          | 2.099           | 365                       | 1.848           | 88                   | Đạt                        | 523-700                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                            | Làng Kon Sơ Lăl  | 319                                          | 1.745           | 325                       | 1.611           | 92                   | Đạt                        | 523-700                         | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                            | Làng Tuêk        |                                              |                 |                           |                 |                      | Đạt                        |                                 |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 52  | Xã Ia Ko - Tỉnh Gia Lai    |                  | 2.982                                        | 13.210          | 1.531                     | 7.419           | 390                  |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                            | Thôn 3           | 506                                          | 2451            | 83                        | 408             | 17                   | Đạt                        | 519,8                           |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Thôn 4           | 467                                          | 1.789           | 142                       | 632             | 35                   | Đạt                        | 512,8                           |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                            | Làng Plong       | 434                                          | 2.131           | 358                       | 1763            | 83                   | Đạt                        | 442,6                           |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                            | Làng O Grung     | 419                                          | 2.008           | 334                       | 1667            | 83                   | Đạt                        | 507,6                           |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                            | Làng Sur B       | 276                                          | 1.200           | 140                       | 688             | 57                   | Đạt                        | 473                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                            | Làng Hra         | 525                                          | 2.277           | 352                       | 1726            | 76                   | Đạt                        | 386                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                            | Làng Dư Keo      | 355                                          | 1.354           | 122                       | 535             | 40                   | Đạt                        | 402                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 53  | Xã Ia Krái - Tỉnh Gia Lai  |                  | 6.412                                        | 25.887          | 3.054                     | 12.837          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                            | Thôn Ia Khai     | 443                                          | 1768            | 228                       | 987             | 55,83                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Thôn A Sanh      | 307                                          | 1202            | 298                       | 1166            | 97,00                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                            | Thôn Pô Kô       | 402                                          | 1605            | 347                       | 1327            | 82,68                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                            | Thôn Ia Tô       | 509                                          | 2155            | 23                        | 96              | 4,45                 | Không đạt                  | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                            | Thôn 705         | 436                                          | 1677            | 6                         | 22              | 1,31                 | Không đạt                  | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                            | Thôn Chư Nghé    | 405                                          | 1590            | 172                       | 709             | 44,59                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                            | Thôn Doch Kuể    | 391                                          | 1659            | 367                       | 1597            | 96,26                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                            | Thôn Bì Ia Yom   | 316                                          | 1397            | 289                       | 1213            | 86,83                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                            | Thôn Ia Blan     | 469                                          | 1861            | 121                       | 540             | 29,02                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                            | Thôn Kmông       | 344                                          | 1511            | 344                       | 1511            | 100,00               | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                            | Thôn Delung      | 357                                          | 1605            | 232                       | 1135            | 70,72                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 12  |                            | Thôn Del         | 273                                          | 1145            | 273                       | 1051            | 91,79                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 13  |                            | Thôn Ia Châm     | 536                                          | 2097            | 170                       | 710             | 33,86                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 14  |                            | Thôn 1           | 344                                          | 1314            | 94                        | 420             | 31,96                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 16  |                            | Thôn 3           | 471                                          | 1843            | 88                        | 345             | 18,72                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                    | Tên Thôn         | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|---------------------------|------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                           |                  | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                           |                  |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 18  |                           | Thôn 5           | 409                                          | 1458            | 2                         | 8               | 0,55                 | Không đạt                  | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 54  | Xã Ia Krêl - Tỉnh Gia Lai |                  | 3.113                                        | 12.962          | 771                       | 3.487           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Làng Le          | 501                                          | 1.960           | 196                       | 944             | 48,16                | Đạt                        | 437                             | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Làng Yít Rông    | 420                                          | 1.803           | 339                       | 1.607           | 89,13                | Đạt                        | 491                             | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Thôn Quyết Thắng | 502                                          | 1.931           | 71                        | 238             | 12,33                | Không đạt                  | 516                             | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Thôn Đồng Tâm    | 491                                          | 1.944           | 20                        | 79              | 4,06                 | Không đạt                  | 468                             | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Thôn Ia Lâm      | 454                                          | 2.014           | 6                         | 19              | 0,94                 | Không đạt                  | 412                             | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Làng Krol Krêl   | 321                                          | 1.418           | 183                       | 771             | 54,37                | Đạt                        | 439                             | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                           | Thôn Thanh Giáo  | 540                                          | 2.076           | 12                        | 23              | 1,11                 | Không đạt                  | 369                             | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                           | Làng Ngo Rông    | 385                                          | 1.776           | 140                       | 750             | 42,23                | Đạt                        | 376                             | 8                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 55  | Xã Ia Lâu - Tỉnh Gia Lai  |                  | 4.012                                        | 18.711          | 2.993                     | 14.801          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Làng Đút         | 288                                          | 1314            | 218                       | 1201            | 91,40                | Đạt                        | 250                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Thôn Pác Bó      | 688                                          | 3.008           | 595                       | 2874            | 95,55                | Đạt                        | 250                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Làng Tu          | 495                                          | 2.373           | 366                       | 1663            | 70,08                | Đạt                        | 250                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Thôn Đà Bắc      | 520                                          | 2.485           | 501                       | 2437            | 98,07                | Đạt                        | 250                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Thôn Hoà Bình    | 366                                          | 1.597           | 327                       | 1486            | 93,05                | Đạt                        | 250                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Thôn Ninh Hoà    | 495                                          | 2.311           | 396                       | 2057            | 89,01                | Đạt                        | 250                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                           | Làng Me          | 397                                          | 1.708           | 193                       | 959             | 56,15                | Đạt                        | 250                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                           | Làng Pior        | 651                                          | 3.040           | 338                       | 1807            | 59,44                | Đạt                        | 250                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                           | Làng Phung       | 400                                          | 2.189           | 277                       | 1518            | 69,35                | Đạt                        | 250                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 56  | Xã Ia Le - Tỉnh Gia Lai   |                  | 2.432                                        | 10.966          | 874                       | 4.606           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Phú Hòa          | 548                                          | 2259            | 5                         | 21              | 1                    | Không đạt                  | 320                             | 60-150              | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Ia Jol           | 294                                          | 1259            | 246                       | 1084            | 86                   | Đạt                        | 300                             | 60-150              | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Ia Bía           | 408                                          | 1753            | 163                       | 804             | 46                   | Đạt                        | 280                             | 60-150              | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Puối Lốp         | 390                                          | 2166            | 383                       | 2083            | 96                   | Đạt                        | 330                             | 60-150              | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Làng Kuăi        | 125                                          | 657             | 77                        | 614             | 93                   | Đạt                        | 320                             | 60-150              | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Phú Vinh         | 667                                          | 2872            | 0                         | 0               | -                    | Không đạt                  | 290                             | 60-150              | Đạt                     | Đạt                                     |
| 57  | Xã Ia Ly - Tỉnh Gia Lai   |                  | 2.318                                        | 3.525           | 2.078                     | 7.770           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Thôn Ia Ping     | 693                                          | 2309            | 29                        | 101             | 4,37                 | Không đạt                  | 720                             | 20                  | Đạt                     | Không đạt                               |
| 2   |                           | Làng Mun         | 397                                          | 1587            | 374                       | 1512            | 95,27                | Đạt                        | 721                             | 17                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Làng Vân         | 569                                          | 2141            | 560                       | 2092            | 97,71                | Đạt                        | 720                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Làng Kép         | 660                                          | 2404            | 620                       | 2253            | 93,72                | Đạt                        | 722                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Làng Al          | 381                                          | 1384            | 225                       | 789             | 57,01                | Đạt                        | 722                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Làng Dóch        | 311                                          | 1165            | 299                       | 1124            | 96,48                | Đạt                        | 800                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 58  | Xã Ia Mơ - Tỉnh Gia Lai   |                  | 626                                          | 2.605           | 551                       | 2.238           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Làng Klăh        | 391                                          | 1.618           | 325                       | 1.270           | 78,49                | Đạt                        | 202,2                           |                     | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                   | Tên Thôn       | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|--------------------------|----------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                          |                | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                          |                |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 2   |                          | Làng Hnáp      | 235                                          | 987             | 226                       | 968             | 98,07                | Đạt                        | 200                             |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 59  | Xã Ia Nan - Tỉnh Gia Lai |                |                                              |                 |                           |                 |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                          | Ia Dao         | 414                                          | 1.729           | 6                         | 11              | 0,64                 | Không đạt                  | 700-800                         | 55,56               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                          | Đức Hưng       | 379                                          | 1.477           | 6                         | 36              | 2,44                 | Không đạt                  | 700-800                         | 55,56               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 60  | Xã Ia O - Tỉnh Gia Lai   |                | 1.576                                        | 3.971           | 656                       | 2.679           | 129                  |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                          | Làng O         | 605                                          | 2.529           | 414                       | 1.764           | 69,75                | Đạt                        | 232                             | 17                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                          | Làng Mít Kom   | 385                                          | 1.580           | 197                       | 807             | 51,08                | Đạt                        | 268                             | 17                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                          | Làng Bi        | 586                                          | 2.391           | 459                       | 1.872           | 78,29                | Đạt                        | 228                             | 17                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 61  | Xã Ia Pa - Tỉnh Gia Lai  |                | 6.555                                        | 28.938          | 4.517                     | 21.171          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                          | Thôn Quý Đức   | 560                                          | 2.198           | 3                         | 14              | 0,64                 | Không đạt                  | 160                             | 8                   | Không đạt               | Không đạt                               |
| 2   |                          | Bôn Thăm       | 717                                          | 3.406           | 711                       | 3.382           | 99,30                | Đạt                        | 161,5                           | 8                   | Không đạt               | Đạt                                     |
| 3   |                          | Bôn Tong Se    | 510                                          | 2.508           | 467                       | 2.342           | 93,38                | Đạt                        | 161,5                           | 9                   | Không đạt               | Đạt                                     |
| 4   |                          | Ploi RNgôl     | 480                                          | 2.129           | 419                       | 1.834           | 86,14                | Đạt                        | 164,5                           | 11                  | Không đạt               | Đạt                                     |
| 5   |                          | Thôn BahLeng   | 652                                          | 2.857           | 339                       | 1.524           | 53,34                | Đạt                        | 164,5                           | 11                  | Không đạt               | Đạt                                     |
| 6   |                          | Ploi Ia Mron   | 470                                          | 2.094           | 429                       | 2.009           | 95,94                | Đạt                        | 165,5                           | 14                  | Không đạt               | Đạt                                     |
| 7   |                          | Thôn Ama Rin   | 582                                          | 2.746           | 507                       | 2.355           | 85,76                | Đạt                        | 167                             | 7                   | Không đạt               | Đạt                                     |
| 8   |                          | Thôn Ama H'Lil | 615                                          | 2.588           | 539                       | 2.424           | 93,66                | Đạt                        | 167                             | 10                  | Không đạt               | Đạt                                     |
| 9   |                          | Thôn Kim Tân   | 765                                          | 2.718           | 1                         | 11              | 0,40                 | Không đạt                  | 177,0                           | 10                  | Không đạt               | Không đạt                               |
| 10  |                          | Thôn Blôm      | 832                                          | 4.171           | 768                       | 3.908           | 93,69                | Đạt                        | 203,0                           | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                          | Thôn Đăk Chá   | 372                                          | 1.523           | 334                       | 1.368           | 89,82                | Đạt                        | 168                             | 13                  | Không đạt               | Đạt                                     |
| 62  | Xã Ia Phí - Tỉnh Gia Lai |                | 5.858                                        | 23.175          | 3.732                     | 15.150          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                          | Làng Prép      | 401                                          | 1.616           | 401                       | 1.616           | 100                  | Đạt                        | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                          | Làng Or        | 449                                          | 1.836           | 449                       | 1.836           | 100                  | Đạt                        | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                          | Làng Pơ Tum    | 353                                          | 1.384           | 353                       | 1.384           | 100                  | Đạt                        | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                          | Làng Roih      | 206                                          | 813             | 206                       | 813             | 100                  | Đạt                        | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                          | Làng Làng Yăng | 422                                          | 1.719           | 422                       | 1.719           | 98                   | Đạt                        | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                          | Làng Bui       | 195                                          | 862             | 195                       | 862             | 97                   | Đạt                        | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                          | Làng Mrông Yỏ  | 494                                          | 2.037           | 494                       | 2.037           | 95                   | Đạt                        | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                          | Làng Mrông Ngó | 456                                          | 1.976           | 456                       | 1.976           | 96                   | Đạt                        | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                          | Làng Bluk Blui | 374                                          | 1.403           | 374                       | 1.403           | 93                   | Đạt                        | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                          | Làng Bàng      | 329                                          | 1.320           | 172                       | 683             | 60                   | Đạt                        | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                          | Thôn 1         | 665                                          | 2.313           | 181                       | 729             | 32                   | Đạt                        | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 12  |                          | Thôn 2         | 552                                          | 2.067           | 2                         | 6               | 0                    | Không đạt                  | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 13  |                          | Thôn 3         | 529                                          | 2.143           | 14                        | 45              | 2                    | Không đạt                  | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 14  |                          | Thôn 4         | 433                                          | 1.686           | 13                        | 41              | 2                    | Không đạt                  | 740                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 63  | Xã Ia Pia - Tỉnh Gia Lai |                | 4.684                                        | 18.343          | 2.297                     | 10.107          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |

| STT | Tên xã                    | Tên Thôn             | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|---------------------------|----------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                           |                      | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                           |                      |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Làng Hát             | 450                                          | 1.929           | 279                       | 1.279           | 66,3                 | Đạt                        | 479                             | 27                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Làng Hle             | 746                                          | 3.212           | 476                       | 2.196           | 68,4                 | Đạt                        | 418                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Thôn Bình Nguyên     | 474                                          | 1.877           | 7                         | 20              | 1,1                  | Không đạt                  | 412                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Làng Doách           | 434                                          | 1.962           | 285                       | 1.439           | 73,3                 | Đạt                        | 533                             | 18                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Làng O Ngol          | 767                                          | 2.430           | 145                       | 553             | 22,8                 | Đạt                        | 467                             | 14                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Làng Hlang Ngol      | 716                                          | 3.020           | 570                       | 2.355           | 78,0                 | Đạt                        | 457                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                           | Thôn Tân Thủy        | 508                                          | 1.721           | 142                       | 599             | 34,8                 | Đạt                        | 409                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                           | Làng Tu 2            | 589                                          | 2.192           | 393                       | 1.666           | 76,0                 | Đạt                        | 319                             | 14                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 64  | Xã Ia Pnôn - Tỉnh Gia Lai |                      | 1.336                                        | 5.948           | 1.201                     | 5.117           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Làng Bua             | 505                                          | 2.313           | 490                       | 1.816           | 79                   | Đạt                        | 300                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Làng Triêl           | 325                                          | 1.467           | 295                       | 1.332           | 91                   | Đạt                        | 310                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Làng Chan            | 506                                          | 2168            | 416                       | 1969            | 91                   | Đạt                        |                                 |                     | Đạt                     | Đạt                                     |
| 65  | Xã Ia Púch - Tỉnh Gia Lai |                      | 380                                          | 1.591           | 286                       | 1.128           | 71                   |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Làng Brang           | 380                                          | 1.591           | 286                       | 1.128           | 70,90                | Đạt                        | 250                             | <15                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 66  | Xã Ia Rbol - Tỉnh Gia Lai |                      | 2.123                                        | 9.804           | 2.086                     | 9.689           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Bôn Bir              | 459                                          | 2.019           | 432                       | 1944            | 96,29                | Đạt                        | 233,0                           | 5,6                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Bôn Chư Băh          | 534                                          | 2.786           | 530                       | 2779            | 99,75                | Đạt                        | 431,0                           | 18,9                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Bôn Rưng Ma Đoan     | 308                                          | 1.446           | 307                       | 1445            | 99,93                | Đạt                        | 513,5                           | 19,3                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Bôn Rưng Ma Nin      | 396                                          | 1.609           | 393                       | 1602            | 99,56                | Đạt                        | 503,5                           | 18,1                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Bôn Krăi             | 426                                          | 1944            | 424                       | 1919            | 98,71                | Đạt                        | 437,5                           | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 67  | Xã Ia Rsai - Tỉnh Gia Lai |                      | 3.229                                        | 14.906          | 2.049                     | 10.548          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Buôn Ma Rok          | 540                                          | 2.561           | 523                       | 2.503           | 97,74                | Đạt                        | 236                             | 6,42                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Thôn Chư Gu          | 571                                          | 2.294           | 203                       | 936             | 40,80                | Đạt                        | 301                             | 5,23                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Buôn Du              | 677                                          | 3.152           | 422                       | 2.264           | 71,83                | Đạt                        | 205                             | 5,24                | Không đạt               | Đạt                                     |
| 4   |                           | Thôn Chư Rcăm        | 466                                          | 2.097           | 200                       | 1.069           | 50,98                | Đạt                        | 121                             | 1,46                | Không đạt               | Đạt                                     |
| 5   |                           | Thôn Quynh Phụ       | 338                                          | 1.373           | 125                       | 593             | 43,19                | Đạt                        | 255                             | 8,86                | Không đạt               | Đạt                                     |
| 6   |                           | Buôn Gum Gôp         | 596                                          | 3.075           | 579                       | 3.034           | 98,67                | Đạt                        | 352                             | 8,02                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                           | Buôn Chư Jú          | 581                                          | 2.915           | 520                       | 2.652           | 90,98                | Đạt                        | 428                             | 7,93                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 68  | Xã Ia Sao - Tỉnh Gia Lai  |                      | 1.667                                        | 7.340           | 1.210                     | 5.737           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Bôn Phu Ama Nher     | 347                                          | 1286            | 306                       | 1141            | 88,72                | Đạt                        | 218,3                           | 9,5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Bôn Hoang            | 391                                          | 1996            | 387                       | 1983            | 99,35                | Đạt                        | 247,0                           | 11,0                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Bôn Ama Tí           | 415                                          | 1855            | 391                       | 1768            | 95,31                | Đạt                        | 209,7                           | 8,6                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Bôn Ia Rô            | 405                                          | 1549            | 144                       | 610             | 39,38                | Đạt                        | 245,5                           | 15,7                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Bôn Khăn             | 456                                          | 1940            | 288                       | 1376            | 70,93                | Đạt                        | 512,2                           | 20,9                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 69  | Xã Ia Tôr - Tỉnh Gia Lai  |                      | 3.600                                        | 15.568          | 1.588                     | 3.752           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Làng Đoàn Kết - ÓKly | 397                                          | 1.621           | 207                       | 987             | 60,88                | Đạt                        | 605                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                   | Tên Thôn             | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|--------------------------|----------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                          |                      | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                          |                      |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 2   |                          | Làng Nễ Xo           | 372                                          | 1.851           | 317                       | 1,705           | 92,11                | Đạt                        | 559                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                          | Thôn Nhon Hà         | 438                                          | 1.803           | 1                         | 6               | 0,33                 | Không đạt                  | 620                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                          | Làng Bang Ngol       | 500                                          | 2.094           | 312                       | 1,545           | 73,78                | Đạt                        | 495                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                          | Làng Anh             | 311                                          | 1.339           | 257                       | 1.170           | 87,37                | Đạt                        | 520                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                          | Làng Tor Bang        | 339                                          | 1.316           | 172                       | 880             | 66,86                | Đạt                        | 530                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                          | Thôn Phú Vinh        | 591                                          | 2.557           | 0                         | 0               | 0,00                 | Không đạt                  | 545                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                          | Thôn Phú Mỹ          | 573                                          | 2.337           | 209                       | 1096            | 46,90                | Đạt                        | 580                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                          | Làng Phun - Thanh    | 476                                          | 2.271           | 320                       | 1770            | 77,93                | Đạt                        | 620                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 70  | Xã Ia Tul - Tỉnh Gia Lai |                      | 4.381                                        | 19.606          | 4.223                     | 19.219          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                          | Bôn Tơ khế           | 396                                          | 1.819           | 388                       | 1.807           | 99,34                | Đạt                        | 209                             | 19                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                          | Bôn Broãi            | 573                                          | 2.579           | 571                       | 2.577           | 99,92                | Đạt                        | 270                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                          | Bôn Biah B           | 465                                          | 1.994           | 426                       | 1.862           | 93,38                | Đạt                        | 211                             | 17                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                          | Ploi Apa Ama Đá      | 572                                          | 2.492           | 560                       | 2.492           | 100,00               | Đạt                        | 216                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                          | Bôn Dlai Bâu         | 517                                          | 2.384           | 498                       | 2.333           | 97,86                | Đạt                        | 215                             | 17                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                          | Ploi Toan            | 520                                          | 2.188           | 470                       | 2.034           | 92,96                | Đạt                        | 210                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                          | Ploi Apa Oi H' Trông | 390                                          | 1.750           | 382                       | 1.750           | 100,00               | Đạt                        | 209,5                           | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                          | Ploi Apa Ama H' Lăk  | 350                                          | 1.625           | 345                       | 1.625           | 100,00               | Đạt                        | 209,3                           | 17                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                          | Ploi Apa Oi H' Briu  | 305                                          | 1.468           | 301                       | 1.468           | 100,00               | Đạt                        | 209,3                           | 17                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                          | Bôn Biah A           | 293                                          | 1.307           | 282                       | 1.271           | 97,25                | Đạt                        | 205,1                           | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 71  | Xã Kbang - Tỉnh Gia Lai  |                      | 6.322                                        | 24.892          | 1.684                     | 6.931           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                          | Thôn 1               | 302                                          | 1156            | 46                        | 226             | 19,55                | Đạt                        | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                          | Thôn 2               | 558                                          | 2363            | 136                       | 578             | 24,46                | Đạt                        | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                          | Thôn 3               | 323                                          | 1334            | 20                        | 61              | 4,57                 | Không đạt                  | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                          | Thôn 4               | 355                                          | 1344            | 74                        | 274             | 20,39                | Đạt                        | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                          | Thôn 5               | 703                                          | 2620            | 128                       | 432             | 16,49                | Đạt                        | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                          | Thôn 6               | 349                                          | 1369            | 3                         | 10              | 0,73                 | Không đạt                  | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                          | Thôn 7               | 480                                          | 1832            | 13                        | 59              | 3,22                 | Không đạt                  | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                          | Thôn 8               | 713                                          | 2704            | 30                        | 101             | 3,74                 | Không đạt                  | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                          | Thôn 9               | 470                                          | 1852            | 154                       | 651             | 35,15                | Đạt                        | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                          | Thôn 10              | 526                                          | 1939            | 80                        | 298             | 15,37                | Đạt                        | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                          | Thôn 11              | 337                                          | 1261            | 9                         | 20              | 1,59                 | Không đạt                  | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 12  |                          | Làng Bôn             | 336                                          | 1407            | 263                       | 1063            | 75,55                | Đạt                        | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 13  |                          | Làng Lơ Ku           | 523                                          | 2202            | 434                       | 1896            | 86,10                | Đạt                        | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 14  |                          | Làng Đak Smar        | 347                                          | 1509            | 294                       | 1262            | 83,63                | Đạt                        | 625                             | 32                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 72  | Xã KDang - Tỉnh Gia Lai  |                      | 4.365                                        | 17.946          | 2.226                     | 9.015           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                          | Thôn Rong ☐          | 502                                          | 2037            | 380                       | 1687            | 82,82                | Đạt                        | 750                             | 18                  | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                       | Tên Thôn           | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                              |                    | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                              |                    |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 2   |                              | Thôn Ktăng         | 451                                          | 1832            | 449                       | 1815            | 99,07                | Đạt                        | 750                             | 18                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Thôn Aluk          | 382                                          | 1456            | 379                       | 1430            | 98,21                | Đạt                        | 760                             | 19                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn R'khuong-Tleo | 401                                          | 1959            | 398                       | 1937            | 98,88                | Đạt                        | 755                             | 18,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Thôn Tân Lập       | 447                                          | 1889            | 14                        | 40              | 2,12                 | Không đạt                  | 740                             | 17                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                              | Thôn Hà Lòng       | 814                                          | 3110            | 45                        | 47              | 1,51                 | Không đạt                  | 730                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                              | Thôn Cầu Vàng      | 798                                          | 3267            | 46                        | 48              | 1,47                 | Không đạt                  | 740                             | 16,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                              | Thôn BotGrek       | 570                                          | 2396            | 515                       | 2011            | 83,93                | Đạt                        | 735                             | 16,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 1   |                              | Thôn Nghĩa Sơn     | 651                                          | 2.658           | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  | 157,0                           | 16,35               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Thôn Bình Điền     | 792                                          | 3.219           | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  | 185,3                           | 17,90               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Thôn Phú Quang     | 675                                          | 2.747           | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  | 173,5                           | 19,37               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn Bà Bơi        | 302                                          | 1.041           | 302                       | 1.041           | 100                  | Đạt                        | 291,4                           | 22,0                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Thôn Bok Tới       | 263                                          | 903             | 263                       | 903             | 100                  | Đạt                        | 310,0                           | 19,80               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 74  | Xã Kon Chiêng - Tỉnh Gia Lai |                    | 1.920                                        | 7.909           | 1.711                     | 7.349           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Làng Kìng          | 357                                          | 1920            | 336                       | 1841            | 95,89                | Đạt                        | 508                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Làng Gít           | 280                                          | 1146            | 216                       | 1070            | 93,37                | Đạt                        | 516                             | 17                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Làng Kông Chiêng   | 592                                          | 2524            | 558                       | 2380            | 94,29                | Đạt                        | 525                             | 17                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Làng Đăk Ó         | 303                                          | 1.317           | 268                       | 1212            | 92,03                | Đạt                        | 560                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Làng Đak Trôi      | 327                                          | 1.617           | 303                       | 1463            | 90,48                | Đạt                        | 500                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                              | Làng Đak Bơt       | 418                                          | 1305            | 366                       | 1224            | 93,79                | Đạt                        | 528                             | 16                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 75  | Xã Kon Gang - Tỉnh Gia Lai   |                    | 2.987                                        | 11.991          | 1.592                     | 7.013           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Thôn Krun          | 490                                          | 1896            | 193                       | 777             | 40,98                | Đạt                        | 770                             | 12                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Thôn Klót          | 418                                          | 1570            | 273                       | 1203            | 76,62                | Đạt                        | 745                             | 12                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Thôn Ktu           | 404                                          | 1894            | 160                       | 668             | 35,27                | Đạt                        | 770                             | 12                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn Dung Rơ ☐     | 297                                          | 1378            | 278                       | 1267            | 91,94                | Đạt                        | 745                             | 12                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Thôn Êê Klahh      | 477                                          | 1683            | 323                       | 1410            | 83,78                | Đạt                        | 660                             | 12                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                              | Thôn 4             | 309                                          | 1189            | 8                         | 19              | 1,60                 | Không đạt                  | 660                             | 5                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                              | Thôn Đak Mong      | 592                                          | 2381            | 357                       | 1669            | 70,10                | Đạt                        | 690                             | 12                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 76  | Xã Kông Bơ La - Tỉnh Gia Lai |                    | 3.416                                        | 13.338          | 1.208                     | 4.832           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Thôn Thống Nhất    | 338                                          | 1255            | 0                         | 0               | 0,00                 | Không đạt                  | 445,5                           | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Làng Bla           | 294                                          | 1.213           | 268                       | 1132            | 93,32                | Đạt                        | 518,8                           | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Làng Đak Lă        | 273                                          | 1.107           | 270                       | 1092            | 98,64                | Đạt                        | 537,8                           | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn Đăk Hlơ       | 397                                          | 1.453           | 0                         | 0               | 0,00                 | Không đạt                  | 448,35                          | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Thôn Sông Ba       | 334                                          | 1184            | 3                         | 9               | 0,76                 | Không đạt                  | 447,3                           | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                              | Làng Lợk           | 267                                          | 1010            | 257                       | 955             | 94,55                | Đạt                        | 446,4                           | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                              | Thôn Nghĩa An 2    | 516                                          | 2151            | 80                        | 323             | 15,02                | Đạt                        | 448                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                              | Thôn Tân Đông      | 508                                          | 2116            | 223                       | 912             | 43,10                | Đạt                        | 517,2                           | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                       | Tên Thôn           | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                              |                    | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                              |                    |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 9   |                              | Thôn Kông Chur Pí  | 489                                          | 1849            | 107                       | 409             | 22,12                | Đạt                        | 447,9                           | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 77  | Xã Kông Chro - Tỉnh Gia Lai  |                    | 3.525                                        | 15.452          | 1.999                     | 9.471           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Thôn 1             | 835                                          | 3325            | 43                        | 165             | 4,96                 | Không đạt                  | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Làng Pyang Dong    | 704                                          | 3226            | 454                       | 1899            | 58,87                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Làng Yang Trung    | 637                                          | 2512            | 324                       | 1599            | 63,65                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Làng Tpông Hlang   | 488                                          | 2264            | 419                       | 2036            | 89,93                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Làng Vơn           | 409                                          | 2031            | 383                       | 1923            | 94,68                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                              | Làng Rong Ya Ma    | 452                                          | 2094            | 376                       | 1849            | 88,30                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 78  | Xã Krong - Tỉnh Gia Lai      |                    | 1.219                                        | 5.039           | 1.049                     | 4.502           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Làng Đăk Kopier    | 348                                          | 1.351           | 320                       | 1.288           | 95%                  | Đạt                        | 760                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Làng Tăng Lăng     | 343                                          | 1.536           | 324                       | 1.471           | 95,8%                | Đạt                        | 560                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Làng Sơ Lam        | 260                                          | 1.044           | 236                       | 992             | 95,0%                | Đạt                        | 650                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Làng Hro           | 268                                          | 1.108           | 169                       | 751             | 67,8%                | Đạt                        | 550                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 79  | Xã Lơ Pang - Tỉnh Gia Lai    |                    | 3.040                                        | 13.270          | 2.613                     | 11.468          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Thôn Đak Hlă       | 424                                          | 2.147           | 403                       | 2.021           | 94,13                | Đạt                        | 710                             | 35                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Thôn Chup          | 474                                          | 1.991           | 400                       | 1.703           | 85,53                | Đạt                        | 700                             | 25                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Thôn Roh           | 306                                          | 1.312           | 267                       | 1.120           | 85,37                | Đạt                        | 700                             | 30                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn Groi          | 439                                          | 1.829           | 337                       | 1.332           | 72,83                | Đạt                        | 700                             | 35                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Thôn Dơ Nâu        | 479                                          | 2.039           | 405                       | 1.791           | 87,84                | Đạt                        | 690                             | 30                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                              | Thôn Ar Dôch Kơ Tu | 227                                          | 1.015           | 218                       | 993             | 97,83                | Đạt                        | 750                             | 40                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                              | Thôn Ar Tơ Măn     | 346                                          | 1.519           | 314                       | 1.357           | 89,34                | Đạt                        | 760                             | 35                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                              | Thôn Đôn Hyang     | 345                                          | 1.418           | 269                       | 1.151           | 81,17                | Đạt                        | 700                             | 40                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 80  | Xã Mang Yang - Tỉnh Gia Lai  |                    | 3.441                                        | 13.818          | 1.032                     | 4.492           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Thôn Kon Dong 4    | 784                                          | 3157            | 17                        | 57              | 1,81                 | Không đạt                  | 800                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Thôn Kon Dong 5    | 408                                          | 1628            | 3                         | 10              | 0,61                 | Không đạt                  | 800                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Làng Đê Ktu        | 276                                          | 1106            | 231                       | 1053            | 95,21                | Đạt                        | 800                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn Châu Khê      | 584                                          | 2348            | 10                        | 47              | 2,00                 | Không đạt                  | 800                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Thôn Châu Sơn      | 322                                          | 1296            | 10                        | 39              | 3,01                 | Không đạt                  | 800                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                              | Làng Đăk Yă        | 443                                          | 1779            | 419                       | 1779            | 100,00               | Đạt                        | 800                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                              | Làng Brếp          | 288                                          | 1156            | 153                       | 845             | 73,10                | Đạt                        | 800                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                              | Làng Hrak          | 336                                          | 1348            | 189                       | 662             | 49,11                | Đạt                        | 800                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 81  | Xã Phù Mỹ Bắc - Tỉnh Gia Lai |                    | 6.865                                        | 28.596          | 0                         | 15              |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Phú Thứ            | 648                                          | 2900            |                           |                 | -                    | Không đạt                  | <200                            | <15                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 2   |                              | Hòa Tân            | 646                                          | 2735            |                           |                 | -                    | Không đạt                  | <200                            | <15                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 3   |                              | An Giang           | 545                                          | 2383            |                           | 2               | 0,08                 | Không đạt                  | <200                            | <15                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 4   |                              | Lộc Thái           | 615                                          | 2651            |                           | 1               | 0,04                 | Không đạt                  | <200                            | <15                 | Không đạt               | Không đạt                               |

| STT | Tên xã                      | Tên Thôn         | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|-----------------------------|------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                             |                  | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                             |                  |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 5   |                             | Vạn An           | 766                                          | 3236            |                           |                 | -                    | Không đạt                  | <200                            | <15                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 6   |                             | Vạn Thiết        | 466                                          | 1963            |                           | 2               | 0,10                 | Không đạt                  | <200                            | <15                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 7   |                             | Châu Trúc        | 633                                          | 2619            |                           |                 | -                    | Không đạt                  | <200                            | <15                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 8   |                             | An Bão           | 503                                          | 1988            |                           | 4               | 0,20                 | Không đạt                  | <200                            | <15                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 9   |                             | Cửu Thành        | 559                                          | 2214            |                           | 4               | 0,18                 | Không đạt                  | <200                            | <15                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 10  |                             | Vạn Định         | 780                                          | 3053            |                           | 2               | 0,07                 | Không đạt                  | <200                            | <15                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 11  |                             | Tân Lộc          | 331                                          | 1333            |                           |                 | -                    | Không đạt                  | <200                            | <15                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 12  |                             | Tân Phú          | 373                                          | 1521            |                           |                 | -                    | Không đạt                  | <200                            | <15                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 82  | Xã Phú Thiện - Tỉnh Gia Lai |                  | 8.622                                        | 38.252          | 4.524                     | 23.224          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Plei Athai       | 945                                          | 4432            | 623                       | 2790            | 62,95                | Đạt                        | 202                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                             | Thôn Phú Thiện   | 704                                          | 2817            | 274                       | 704             | 24,99                | Đạt                        | 207                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                             | Thôn Tân Hiệp    | 844                                          | 3181            | 57                        | 220             | 6,92                 | Không đạt                  | 206                             | 1                   | Đạt                     |                                         |
| 4   |                             | Thôn Hiệp Thắng  | 614                                          | 2530            | 130                       | 528             | 20,87                | Đạt                        | 203                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                             | Thôn Plei Knông  | 469                                          | 2038            | 272                       | 1343            | 65,90                | Đạt                        | 209                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                             | Thôn Thắng Lợi 1 | 344                                          | 1.341           | 6                         | 21              | 1,57                 | Không đạt                  | 211                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                             | Thôn Thắng Lợi 2 | 385                                          | 1450            | 45                        | 192             | 13,24                | Không đạt                  | 210                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                             | Thôn Plei Tel    | 498                                          | 1988            | 185                       | 866             | 43,56                | Đạt                        | 207                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                             | Thôn Kế Tân      | 324                                          | 1.390           | 161                       | 855             | 61,51                | Đạt                        | 204                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                             | Thôn Plei Amil   | 508                                          | 2400            | 361                       | 1866            | 77,75                | Đạt                        | 204                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                             | Thôn Ia Ptau     | 327                                          | 1490            | 209                       | 1019            | 68,39                | Đạt                        | 217                             | 2                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 12  |                             | Thôn Ia Yeng     | 402                                          | 2029            | 362                       | 1906            | 93,94                | Đạt                        | 215                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 13  |                             | Thôn Plei Kte    | 542                                          | 2409            | 482                       | 2206            | 91,57                | Đạt                        | 213                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 14  |                             | Thôn Plei Kual   | 358                                          | 1760            | 331                       | 1558            | 88,52                | Đạt                        | 209                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 15  |                             | Thôn Plei Ksing  | 512                                          | 2.843           | 247                       | 2.690           | 94,6                 | Đạt                        | 203                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 16  |                             | Thôn Plei Chung  | 422                                          | 2021            | 371                       | 1869            | 92,47                | Đạt                        | 203                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 17  |                             | Thôn Plei Trang  | 472                                          | 2.403           | 398                       | 2.120           | 84,3                 | Đạt                        | 202                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 18  |                             | Thôn Plei Rbai   | 466                                          | 2082            | 362                       | 1814            | 87,1                 | Đạt                        | 201                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 19  |                             | Thôn Plei Klah   | 431                                          | 2080            | 271                       | 1447            | 69,56                | Đạt                        | 207                             | 1                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 83  | Xã Phú Túc - Tỉnh Gia Lai   |                  | 8.577                                        | 37.332          | 4.611                     | 21.100          |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                             | Thôn Thông Nhất  | 554                                          | 2310            | 36                        | 120             | 5,19                 | Không đạt                  | 118,43                          | 15,30               | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                     | Tên Thôn         | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|----------------------------|------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                            |                  | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                            |                  |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 2   |                            | Buôn Dù          | 601                                          | 2.395           | 198                       | 945             | 39,46                | Đạt                        | 153,28                          | 16,80               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                            | Thôn Lâm Viên    | 377                                          | 1.523           | 29                        | 116             | 7,62                 | Không đạt                  | 131,00                          | 15,90               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                            | Buôn Đoàn Kết    | 709                                          | 2.959           | 204                       | 981             | 33,15                | Đạt                        | 122,30                          | 15,60               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                            | Buôn Thành Công  | 710                                          | 3.089           | 316                       | 1454            | 47,07                | Đạt                        | 358,14                          | 17,10               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                            | Thôn Hoà Phú     | 738                                          | 3.835           | 3                         | 4               | 0,10                 | Không đạt                  | 141,41                          | 15,30               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                            | Buôn Phú Cần     | 853                                          | 3.572           | 426                       | 2081            | 58,26                | Đạt                        | 128,62                          | 15,20               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                            | Buôn Tang        | 482                                          | 1.994           | 291                       | 1297            | 65,05                | Đạt                        | 116,00                          | 15,10               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                            | Buôn Chư Ung     | 459                                          | 2.188           | 422                       | 2123            | 97,03                | Đạt                        | 286,41                          | 16,40               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                            | Buôn Chư Ngọc    | 870                                          | 3862            | 730                       | 3341            | 86,51                | Đạt                        | 263,52                          | 16,20               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 11  |                            | Buôn Prong       | 386                                          | 1707            | 325                       | 1492            | 87,40                | Đạt                        | 334,87                          | 16,80               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 12  |                            | Buôn Ia Mlah     | 610                                          | 2767            | 464                       | 2222            | 80,30                | Đạt                        | 403,36                          | 17,30               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 13  |                            | Buôn Đất Bằng    | 800                                          | 3370            | 759                       | 3221            | 95,58                | Đạt                        | 490,57                          | 17,50               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 14  |                            | Buôn Ma Giai     | 428                                          | 1761            | 408                       | 1703            | 96,71                | Đạt                        | 689,19                          | 17,90               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 84  | Xã Pờ Tó - Tỉnh Gia Lai    |                  | 2.817                                        | 12.438          | 1.590                     | 7.376           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                            | Thôn Bình Hòa    | 554                                          | 2.034           | 10                        | 37              | 1,8                  | Không đạt                  | 207                             | 2,0                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Thôn Vòng Boong  | 510                                          | 2.065           | 274                       | 1.169           | 56,6                 | Đạt                        | 210                             | 1,5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                            | Thôn 2           | 597                                          | 2.543           | 184                       | 882             | 34,7                 | Đạt                        | 215                             | 2,0                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                            | Thôn 3           | 649                                          | 2.858           | 369                       | 1.660           | 58,1                 | Đạt                        | 220                             | 2,0                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                            | Thôn Plei Du     | 238                                          | 1.074           | 183                       | 879             | 81,8                 | Đạt                        | 205                             | 1,5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                            | Thôn 1           | 382                                          | 1.685           | 189                       | 866             | 51,4                 | Đạt                        | 215                             | 2,0                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                            | Thôn Bì Giông    | 245                                          | 1.225           | 220                       | 1039            | 84,8                 | Đạt                        | 250                             | 2,5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                            | Thôn Bì Gia      | 196                                          | 988             | 171                       | 881             | 89,2                 | Đạt                        | 250                             | 2,5                 | Đạt                     | Đạt                                     |
| 85  | Xã Sơn Lang - Tỉnh Gia Lai |                  | 2.515                                        | 9.181           | 1.019                     | 3.741           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                            | Thôn 1           | 389                                          | 1.459           | 200                       | 754             | 51,68                | Đạt                        | 702,8                           | 16,2                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Thôn 2           | 440                                          | 1.673           | 140                       | 583             | 34,85                | Đạt                        | 686,3                           | 16,8                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                            | Thôn 3           | 370                                          | 1.290           | 59                        | 247             | 19,15                | Đạt                        | 663,2                           | 15,9                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                            | Thôn 4           | 431                                          | 1.676           | 203                       | 768             | 45,82                | Đạt                        | 651,1                           | 15,6                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                            | Thôn 5           | 301                                          | 1.093           | 138                       | 461             | 42,18                | Đạt                        | 828,5                           | 17,9                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                            | Thôn 6           | 303                                          | 1.146           | 5                         | 23              | 2,01                 | Không đạt                  | 871,2                           | 17,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                            | Thôn 7           | 252                                          | 889             | 231                       | 836             | 94,04                | Đạt                        | 852,4                           | 22,1                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                            | Thôn 8           | 418                                          | 1.414           | 243                       | 823             | 58,20                | Đạt                        | 933,9                           | 21,5                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 86  | Xã SRó - Tỉnh Gia Lai      |                  | 1.156                                        | 5.790           | 994                       | 5.160           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                            | Làng Quel        | 306                                          | 1.346           | 219                       | 995             | 73,92                | Đạt                        | 400                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                            | Làng Sơ Ró Kurok | 226                                          | 1.332           | 211                       | 1.250           | 93,84                | Đạt                        | 400                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                            | Làng Pting       | 218                                          | 1.094           | 199                       | 1.042           | 95,25                | Đạt                        | 400                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                            | Làng Bơ Ya       | 335                                          | 1.548           | 245                       | 1.261           | 81,46                | Đạt                        | 400                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |

| STT | Tên xã                    | Tên Thôn             | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|---------------------------|----------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                           |                      | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                           |                      |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 5   |                           | Làng Nhang Hiên      | 377                                          | 1.816           | 339                       | 1.607           | 88,49                | Đạt                        | 400                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 87  | Xã Tây Sơn - Tỉnh Gia Lai |                      | 10.962                                       | 33.670          | 62                        | 237             |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Thôn Kiên Mỹ         | 1.529                                        | 5.362           | 0                         | 4               | 0,07                 | Không đạt                  | 18,4                            | 0,16                | Không đạt               | Không đạt                               |
| 2   |                           | Thôn Phú Phong       | 1.482                                        | 5.055           | 4                         | 19              | 0,38                 | Không đạt                  | 19,2                            | 0,05                | Không đạt               | Không đạt                               |
| 3   |                           | Thôn Phú Văn         | 1.175                                        | 3.494           | 2                         | 9               | 0,26                 | Không đạt                  | 19,3                            | 0,17                | Không đạt               | Không đạt                               |
| 4   |                           | Thôn Tây Xuân        | 1.844                                        | 5.052           | 1                         | 9               | 0,18                 | Không đạt                  | 20,3                            | 0,47                | Không đạt               | Không đạt                               |
| 5   |                           | Thôn Lai Nghi        | 1.331                                        | 4.224           | 0                         | 2               | 0,05                 | Không đạt                  | 22,1                            | 0,75                | Không đạt               | Không đạt                               |
| 6   |                           | Thôn Bình Nghi       | 1.217                                        | 3.573           | 1                         | 7               | 0,2                  | Không đạt                  | 19,2                            | 0,6                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 7   |                           | Thôn Thủ Thiện       | 1.835                                        | 5.458           | 1                         | 6               | 0,11                 | Không đạt                  | 20,3                            | 0,54                | Không đạt               | Không đạt                               |
| 8   |                           | Thôn Phú Xuân        | 1.168                                        | 3.400           | 0                         | 2               | 0,06                 | Không đạt                  | 17,7                            | 0,08                | Không đạt               | Không đạt                               |
| 9   |                           | Thôn Hòa Lạc         | 709                                          | 2.800           | 0                         | 3               | 0,11                 | Không đạt                  | 22,2                            | 0,5                 | Không đạt               | Không đạt                               |
| 10  |                           | Thôn Đồng Sim        | 201                                          | 614             | 53                        | 180             | 29,32                | Đạt                        | 455,7                           | 15,75               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 88  | Xã Tơ Tung - Tỉnh Gia Lai |                      | 2.675                                        | 10.650          | 2.169                     | 8.827           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Làng Sơ Tor          | 424                                          | 1.819           | 404                       | 1.748           | 96,10                | Đạt                        | 554                             | 39                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Làng Đồng Tâm        | 298                                          | 1.111           | 127                       | 518             | 46,62                | Đạt                        | 545                             | 26                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Làng Cao Lang        | 292                                          | 1.158           | 279                       | 1.109           | 95,77                | Đạt                        | 540                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Làng Đầm Khong       | 222                                          | 907             | 196                       | 816             | 89,97                | Đạt                        | 584                             | 44                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Làng Klếch           | 224                                          | 903             | 213                       | 859             | 95,13                | Đạt                        | 527                             | 33                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                           | Làng Mohra           | 270                                          | 1.025           | 260                       | 993             | 96,88                | Đạt                        | 511                             | 14                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                           | Làng Kgiang          | 191                                          | 736             | 157                       | 616             | 83,70                | Đạt                        | 531                             | 11                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                           | Làng Bờ Ngăl         | 289                                          | 1.121           | 222                       | 883             | 78,77                | Đạt                        | 522                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 9   |                           | Làng Kông Long Khong | 236                                          | 984             | 229                       | 954             | 96,95                | Đạt                        | 521                             | 22                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 10  |                           | Thôn Hbang           | 229                                          | 886             | 82                        | 331             | 37,36                | Đạt                        | 544                             | 21                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 89  | Xã Uar - Tỉnh Gia Lai     |                      | 2.176                                        | 9.673           | 1.264                     | 6.396           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Thôn Huy Hoàng       | 703                                          | 3.070           | 283                       | 1.310           | 42,67                | Đạt                        | 200                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Buôn Ia Jip          | 486                                          | 2.427           | 471                       | 2.363           | 97,36                | Đạt                        | 200                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                           | Thôn Thanh Bình      | 716                                          | 3.384           | 515                       | 2.669           | 78,87                | Đạt                        | 200                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                           | Buôn Tiang           | 520                                          | 2.201           | 263                       | 1.212           | 55,06                | Đạt                        | 200                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                           | Thôn Thái Bình       | 454                                          | 1.661           | 15                        | 152             | 9,15                 | Không đạt                  | 200                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 90  | Xã Vạn Đức - Tỉnh Gia Lai |                      | 5.607                                        | 21.585          | 187                       | 554             |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                           | Thôn Ân Sơn          | 193                                          | 610             | 187                       | 554             | 91                   | Đạt                        | 200                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                           | Thôn Vạn Hội         | 1019                                         | 4194            | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  |                                 |                     | Không đạt               | Không đạt                               |
| 3   |                           | Thôn Ân Tín          | 958                                          | 3663            | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  |                                 |                     | Không đạt               | Không đạt                               |
| 4   |                           | Thôn An Thường       | 897                                          | 3464            | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  |                                 |                     | Không đạt               | Không đạt                               |
| 5   |                           | Thôn Thê Thạnh       | 954                                          | 3628            | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  |                                 |                     | Không đạt               | Không đạt                               |
| 6   |                           | Thôn Ân Thạnh        | 854                                          | 3344            | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  |                                 |                     | Không đạt               | Không đạt                               |

| STT | Tên xã                       | Tên Thôn         | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                      |                            | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                         | Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi |
|-----|------------------------------|------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|     |                              |                  | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người DTTS (%) | Đạt/không đạt xã vùng DTTS | Độ cao so mức nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/ không đạt |                                         |
|     |                              |                  |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 7   |                              | Thôn Vinh Đức    | 732                                          | 2682            | 0                         | 0               | 0                    | Không đạt                  |                                 |                     | Không đạt               | Không đạt                               |
| 91  | Xã Vân Canh - Tỉnh Gia Lai   |                  | 3.650                                        | 13.711          | 2.257                     | 8.329           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Thôn Hiệp Hà     | 483                                          | 1.793           | 208                       | 764             | 42,61                | Đạt                        | 167                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Thôn Hiệp Hội    | 515                                          | 2.096           | 175                       | 708             | 33,78                | Đạt                        | 58                              | 10                  | Không Đạt               | Đạt                                     |
| 3   |                              | Thôn Thịnh Văn 1 | 566                                          | 2.064           | 189                       | 642             | 31,10                | Đạt                        | 253                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn Thịnh Văn 2 | 441                                          | 1.658           | 87                        | 350             | 21,11                | Đạt                        | 275                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Làng Hòn Mè      | 421                                          | 1.596           | 408                       | 1.553           | 97,31                | Đạt                        | 286                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                              | Làng Canh Sơn    | 349                                          | 1.244           | 343                       | 1.228           | 98,71                | Đạt                        | 346                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 7   |                              | Làng Hà Văn Trên | 266                                          | 1.033           | 266                       | 1.033           | 100,00               | Đạt                        | 450                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 8   |                              | Làng Canh Hòa    | 609                                          | 2.227           | 581                       | 2.051           | 92,10                | Đạt                        | 350                             | 20                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 92  | Xã Vĩnh Quang - Tỉnh Gia Lai |                  |                                              |                 |                           |                 |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Thôn Định Thái   | 429                                          | 1.363           | 0                         | 11              | 0,81                 | Không đạt                  | 330,0                           | < 15                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Thôn Vĩnh Thuận  | 260                                          | 972             | 238                       | 900             | 92,59                | Đạt                        | 336,3                           | < 15                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Thôn Định Nhi    | 213                                          | 795             | 211                       | 788             | 99,12                | Đạt                        | 337,9                           | < 15                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn Vĩnh Hòa    | 327                                          | 1.152           | 73                        | 254             | 22,05                | Đạt                        | 355,1                           | < 15                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Thôn Tiên An     | 329                                          | 1.157           | 171                       | 557             | 48,14                | Đạt                        | 325,7                           | < 15                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 93  | Xã Vĩnh Sơn - Tỉnh Gia Lai   |                  | 1.683                                        | 6.100           | 1.490                     | 5.537           |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Thôn K2          | 392                                          | 1432            | 324                       | 1289            | 90,01                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Thôn K4          | 415                                          | 1453            | 356                       | 1220            | 83,96                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Thôn K8          | 269                                          | 998             | 254                       | 950             | 95,19                | Đạt                        | 700                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn O5          | 356                                          | 1299            | 311                       | 1179            | 90,76                | Đạt                        | 600                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Thôn O2          | 56                                           | 202             | 56                        | 201             | 99,50                | Đạt                        | 800                             | 15                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                              | Thôn K6          | 195                                          | 716             | 189                       | 698             | 97,49                | Đạt                        | 600                             | 3                   | Đạt                     | Đạt                                     |
| 94  | Xã Vĩnh Thạnh - Tỉnh Gia Lai |                  |                                              |                 |                           |                 |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Thôn Định Thành  | 598                                          | 2.037           | 7                         | 11              | 0,54                 | Không đạt                  | 408,2                           | 46,12               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Thôn Định Trị    | 459                                          | 1.466           | 15                        | 21              | 1,43                 | Không đạt                  | 345,9                           | 24,3                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Thôn Tà Điệp     | 309                                          | 1.101           | 290                       | 1.053           | 95,64                | Đạt                        | 312,4                           | 19,8                | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn Định Thiện  | 700                                          | 2.401           | 5                         | 13              | 0,54                 | Không đạt                  | 261,8                           | 15,32               | Đạt                     | Đạt                                     |
| 95  | Xã Vĩnh Thịnh - Tỉnh Gia Lai |                  | 2.435                                        | 8.882           | 229                       | 879             |                      |                            |                                 |                     |                         |                                         |
| 1   |                              | Thôn Hà Rì       | 220                                          | 830             | 210                       | 794             | 95,66                | Đạt                        | 750                             | 47                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 2   |                              | Thôn Kon Tơ Lok  | 227                                          | 871             | 227                       | 871             | 100,00               | Đạt                        | 750                             | 47                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 3   |                              | Thôn Vĩnh Phúc   | 354                                          | 1.197           | -                         | -               | 0,00                 | Không đạt                  | 750                             | 47                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 4   |                              | Thôn Vĩnh Cửu    | 437                                          | 1.504           | -                         | -               | 0,00                 | Không đạt                  | 750                             | 47                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 5   |                              | Thôn Vĩnh Trường | 439                                          | 1.611           | -                         | -               | 0,00                 | Không đạt                  | 750                             | 47                  | Đạt                     | Đạt                                     |
| 6   |                              | Thôn Vĩnh Thái   | 492                                          | 1.909           | -                         | -               | 0,00                 | Không đạt                  | 750                             | 47                  | Đạt                     | Đạt                                     |

[illegible]